



明新科技大學 國際專修部入學招生簡章(115學年春季班)

Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân

Sổ tay xin nhập học dành cho sinh viên quốc tế hệ dự bị đại học 1+4 năm 2027

聯絡資訊 Thông tin liên lạc

國際專修部 Văn phòng hệ dự bị đại học

電話 TEL : 886-3-559-3142 ext.1473/1709

電子郵件 E-mail : ifp@must.edu.tw

網址 Website : <https://admin.must.edu.tw/index.aspx?UnitID=1221>

地址 Địa chỉ : 304001 臺灣新竹縣新豐鄉新興路1號

Số 1 Đường Tân Hưng, Xã Tân Phong Huyện Tân Trúc, Đài Loan
(mã bưu chính 304001)

本簡章經2026年10月15日第2次境外學生入學招生委員會會議修正通過。

Thông báo tuyển sinh này đã được thông qua tại cuộc họp lần thứ 2 của Hội đồng Tuyển sinh Sinh viên Quốc tế
vào ngày 15 tháng 10 năm 2026.



※本校除宣傳、推廣及協助學生辦理來臺必要程序外，並未委外辦理招生事務。

※Ngoài các hoạt động tuyên truyền, quảng bá và hỗ trợ sinh viên thực hiện các thủ tục cần thiết để đến Đài Loan, nhà trường không ủy thác cho bất kỳ tổ chức hoặc cá nhân bên ngoài nào thực hiện công tác tuyển sinh.

※本簡章所有資訊皆可在網路上獲得，所有更新資訊將於本校招生網站公告，請隨時上網查詢。若網站內容與本簡章有出入，敬請以網站更新資料為準。中越文版本如有出入時，以中文版為準。

Các thông tin trong cuốn sổ tay nhập học này đều có thể tìm thấy trên trang web, tất cả các dữ liệu mới đều do hệ thống tuyển sinh của nhà trường cung cấp, bạn có thể vào trang web của nhà trường để tìm hiểu bất cứ lúc nào. Nếu nội dung của trang web và cuốn sổ tay nhập học này không giống nhau thì lấy nội dung trên trang web của nhà trường làm chuẩn. Nếu hai bản dịch tiếng Việt và tiếng Trung không giống nhau, thì lấy bản tiếng Trung làm chuẩn.

網址 Website： <https://admin.must.edu.tw/index.aspx?UnitID=1221>

或掃描 Mã QR Code：



目錄 Contents Mục lục

壹、招生系所及名額	Chỉ tiêu và các khoa tuyển sinh.....	6
貳、申請資格	Đối tượng xin nhập học.....	7
參、申請資料	Giấy tờ cần chuẩn bị	9
肆、甄選方式及錄取標準	Phương thức xét duyệt và tiêu chuẩn trúng tuyển.....	10
伍、申請費用	Phí báo danh.....	10
陸、錄取方式	Phương thức tuyển sinh.....	12
柒、放榜	Công bố kết quả trúng tuyển.....	12
捌、註冊入學	Đăng ký nhập học	13
玖、修業年限與課程規劃	Thời gian đào tạo và kế hoạch chương trình học	14
拾、考生申訴方式	Phương thức thí sinh khiếu nại.....	16
拾壹、收費標準	Thu phí tiêu chuẩn 都.....	17
拾貳、獎助學金	Học bổng.....	22
拾參、宿舍費用	Phí ký túc xá.....	23
拾肆、退費標準與辦理時程	Tiêu chuẩn trả lại tiền phí và quá trình xử lý	25
附件	Tập đính kèm.....	26
申請入學文件檢查表	Danh sách kiểm tra giấy tờ xin đăng ký báo danh.....	26
附件一、115 學年國際專修部入學申請表	Đơn xin đăng ký lớp dự bị đại học năm 2026.....	27
附件二、明新科技大學國際專修部 財力證明	Chứng minh tài chính hệ dự bị đại học trường đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân	31
附件三、外國學生具結書	Bản cam kết.....	32
附件四、明新科技大學國際專修部學生重要權利義務通知書	Bản thông báo quyền lợi nghĩa vụ quan trọng của sinh viên quốc tế theo học hệ dự bị đại học 1+4 của trường đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân.....	34
附件五、明新科技大學國際學生緊急醫療授權書	Giấy ủy quyền điều trị khẩn cấp dành cho sinh viên quốc tế trường đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân	38
附件六、個人資料蒐集聲明暨同意書	Đơn đồng ý thu thập thông tin cá nhân.....	41
附件七、明新學校財團法人明新科技大學文件驗證切結書	Bản cam kết nộp giấy tờ đã được xác minh dành cho sinh viên hệ dự bị đại học 1+4 trường đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân	44
附件八、明新科技大學國際專修部申訴書	Đơn khiếu nại dành cho sinh viên hệ dự bị đại học 1+4.....	45
附錄	Phụ lục.....	46
附錄一、申請簽證須知	Những điều cần biết khi xin Visa	46
附錄二、政府相關單位資訊	Thông tin các đơn vị chính phủ	48
附錄三、保險資訊	Thông tin bảo hiểm.....	49
附錄四、外僑居留證資訊	Thông tin thẻ cư trú dành cho người nước ngoài (ARC).....	49
附錄五、工作許可證資訊	Thông tin giấy phép làm việc	50
附錄六、停留簽證轉換至居留簽證資訊	Chuyển đổi visa lưu trú sang visa cư trú.....	50

申請入學時程 Các mốc thời gian nộp hồ sơ

項目 Hạng mục	日期 Ngày tháng
申請及繳費期間 Thời gian đăng ký và nộp lệ phí xét tuyển	2026/11/6 10:00起 至 2026/11/15 17:00止 Từ 10:00 ngày 06/11/2026 đến 17:00 ngày 15/11/2026
第一階段書面資料審查 Giai đoạn 1: Xét duyệt hồ sơ	2026/11/19 至 2026/11/27 Từ ngày 19/11/2026 đến ngày 27/11/2026
第二階段實體面試 Giai đoạn 2: Phỏng vấn trực tiếp	2026/12/7 至 2026/12/15 Từ ngày 07/12/2026 đến ngày 15/12/2026
公告錄取名單 (實際公告日期依教育部核定時程調整) Công bố danh sách trúng tuyển (Ngày công bố thực tế sẽ được điều chỉnh theo lịch trình được Bộ Giáo dục phê duyệt.)	2026/12/24 Ngày 24/12/2026
寄發入學許可 (錄取通知書) Gửi giấy phép nhập học (thư thông báo trúng tuyển)	2026/12/31 Ngày 31/12/2026
報到及開學 Làm thủ tục nhập học và khai giảng	2027/2/22 Ngày 22/02/2027
聯絡資訊 Thông tin liên lạc 國際專修部 Văn phòng hệ dự bị đại học 電話 Số điện thoại : 886-3-559-3142 ext.1473/1709 電子郵件 E-mail : ifp@must.edu.tw	

※以上各項時程均以臺灣時間 (GMT+8) 為準。

※Tất cả các mốc thời gian nêu trên đều được tính theo giờ Đài Loan (GMT+8).

※本招生時程如有變動，以本校最新通知為準。

※Nếu có bất kỳ thay đổi nào về lịch trình tuyển sinh, thông báo mới nhất của nhà trường sẽ được áp dụng.

申請入學流程表 Bảng quy trình xin nhập học

請確認您具有新南向國家國籍，並符合教育部《外國學生來臺就學辦法》及本簡章所定申請資格。

Vui lòng xác nhận rằng bạn mang quốc tịch của một trong các quốc gia thuộc Chính sách Hướng Nam Mới và đáp ứng các điều kiện đăng ký theo Quy định về việc sinh viên quốc tế học tập tại Đài Loan của Bộ Giáo dục và quy định trong thông báo tuyển sinh này.

請確認申請期限
Vui lòng xác nhận thời hạn đăng ký

國際專修部（2月入學）：2026年11月6日10:00起至2026年11月15日17:00止。

Chương trình dự bị đại học dành cho sinh viên quốc tế (nhập học tháng 2): Từ 10:00 ngày 06/11/2026 đến 17:00 ngày 15/11/2026.

將申請資料寄送至國際專修部電子信箱
Gửi hồ sơ đăng ký đến email của Văn phòng hệ dự bị đại học

依「申請入學文件檢查表」準備申請所需文件。

Chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ cần thiết theo “Danh mục kiểm tra hồ sơ đăng ký nhập học”.

確認並完成報名
Xác nhận và hoàn thành báo danh

國際專修部電子信箱：

Email của hệ dự bị đại học dành cho sinh viên quốc tế:
ifp@must.edu.tw

申請費：新臺幣 1,000 元。

本校收到申請資料後，將另行提供繳費資訊。申請人應於申請期限內依本校指定方式完成繳費；未於期限內完成申請資料繳交及繳費者，視為未完成報名程序，不予受理。

Lệ phí đăng ký xét tuyển: 1.000 Đài tệ (TWD).

Sau khi nhận được hồ sơ đăng ký, nhà trường sẽ cung cấp thông tin thanh toán riêng. Người đăng ký phải hoàn tất việc nộp lệ phí theo phương thức do nhà trường quy định trong thời hạn đăng ký. Trường hợp không hoàn tất việc nộp hồ sơ và lệ phí trong thời hạn quy định sẽ được xem là chưa hoàn thành thủ tục đăng ký và hồ sơ sẽ không được tiếp nhận.

第一階段書面資料審查
Giai đoạn 1: Xét duyệt hồ sơ

・申請資料經檢核符合申請資格及文件規定後，進入第一階段書面資料審查；資料不完整者，得通知限期補件。

・Sau khi hồ sơ được kiểm tra và xác nhận đáp ứng các điều kiện đăng ký cũng như yêu cầu về giấy tờ, hồ sơ sẽ được đưa vào giai đoạn 1 để xét duyệt. Đối với hồ sơ chưa đầy đủ, nhà trường có thể yêu cầu bổ sung giấy tờ trong thời hạn quy định.

第二階段實體面試
Phòng vấn trực tiếp giai đoạn 2

・取得第二階段實體面試資格者，本校將另行通知面試時間及地點。

Nhà trường sẽ thông báo riêng về thời gian và địa điểm phỏng vấn cho những người đủ điều kiện tham gia giai đoạn 2: phỏng vấn trực tiếp.

公告錄取名單
Công bố danh sách trúng tuyển

國際專修部：2026年12月24日

Chương trình dự bị đại học dành cho sinh viên quốc tế: Ngày 24/12/2026

寄發入學許可（錄取通知書）
Gửi giấy mời nhập học

國際專修部：2026年12月31日

Chương trình dự bị đại học dành cho sinh viên quốc tế: Ngày 31/12/2026

於期限內回覆入學意願

・取得入學許可（錄取通知書）後，簽證申請應依我國駐

Xác nhận nguyện vọng nhập học trong thời hạn quy định ↓ 報到及開學 Làm thủ tục nhập học và khai giảng	外館處規定之方式辦理；越南籍學生由本校依規定辦理團體簽證相關作業。 • Sau khi nhận được giấy phép nhập học (thư thông báo trúng tuyển), sinh viên phải thực hiện thủ tục xin thị thực theo quy định của cơ quan đại diện Đài Loan ở nước ngoài. Đối với sinh viên mang quốc tịch Việt Nam, nhà trường sẽ thực hiện các thủ tục liên quan đến thị thực theo đoàn theo quy định. • 2027 年 2 月 22 日開學，入境及報到相關事宜另行通知。 • Khai giảng vào ngày 22/02/2027. Các thông tin liên quan đến việc nhập cảnh và làm thủ tục nhập học sẽ được thông báo riêng.
錄取須知 / Điều cần biết sau khi trúng tuyển 請注意，取得入學許可（錄取通知書）不代表一定可獲發簽證。有關我國駐外館處聯絡資訊，請至外交部網站查詢： http://www.mofa.gov.tw/ Xin hãy chú ý, nhận được giấy báo nhập học không đảm bảo có thể nhận được visa. Thông tin liên hệ của các cơ quan đại diện của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) ở nước ngoài vui lòng tra cứu trên trang web của Bộ Ngoại giao. http://www.mofa.gov.tw/	

※ 以上各項時程均以臺灣時間（GMT+8）為準。

※ Tất cả các mốc thời gian nêu trên đều được tính theo giờ Đài Loan (GMT+8).

※ 本流程表如有變動，以本校最新通知為準。

※ Nếu có bất kỳ thay đổi nào đối với sơ đồ quy trình này, thông báo mới nhất của nhà trường sẽ được áp dụng.

壹、招生系所及名額 Chỉ tiêu và các khoa tuyển sinh

學院 Học viện	科系 Khoa	學士班名額 Chỉ tiêu
		外國學生 Sinh viên nước ngoài
半導體學院 Học viện chất bán dẫn	半導體與光電科技系 Khoa chất bán dẫn và kỹ thuật quang điện	42
管理學院 Học viện quản lý	行銷與流通管理系 Khoa quản lý tiếp thị và phân phối	40
總計 Tổng		82

※ 115學年度教育部核定招生總名額為200名，本次春季班招生名額共82名。

※ 教育部核定之計畫名額，學校得依招生需求，於國際專修部科系（學程）內相互流用。

※ Tổng chỉ tiêu tuyển sinh được Bộ Giáo dục phê duyệt cho năm học 2026–2027 là 200 sinh viên. Tổng chỉ tiêu tuyển sinh đợt mùa xuân lần này là 82 sinh viên.

※ Nhà trường có thể điều chuyển chỉ tiêu tuyển sinh đã được Bộ Giáo dục phê duyệt giữa các khoa (chương trình đào tạo) thuộc Chương trình dự bị đại học dành cho sinh viên quốc tế tùy theo nhu cầu tuyển sinh.

貳、申請資格

Đối tượng xin nhập học

一、國籍

Quốc tịch

1. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，並符合下列規定：

Người có quốc tịch nước ngoài, chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) và đáp ứng các điều kiện sau:

- (1) 未曾以僑生身分在臺就學。

Chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là Hoa kiều.

- (2) 未於申請入學當學年度依「僑生回國就學及輔導辦法」經海外聯合招生委員會分發。

Trong năm học đăng ký nhập học, chưa được Ủy ban Tuyển sinh Liên hợp dành cho Hoa kiều ở nước ngoài phân bổ vào các cơ sở giáo dục tại Đài Loan theo “Quy định về việc học tập và hỗ trợ tư vấn dành cho học sinh, sinh viên Hoa kiều trở về nước”.

2. 具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者。

Cá nhân có quốc tịch nước ngoài và phù hợp quy định dưới đây, khi đăng ký và đã cư trú liên tục tại nước ngoài 6 năm trở lên.

- a. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

Cá nhân kiêm quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc khi đăng ký cần từ trước đến nay chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan.

- b. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

Cá nhân trước khi đăng ký từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi đăng ký đã không còn có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc nữa, tính từ ngày Bộ Nội Chính cho phép bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến khi xin học cần có thời gian đủ 8 năm.

- c. 前二款均應符合下列規定：未曾以僑生身分在臺就學，且未於申請入學當學年度依「僑生回國就學及輔導辦法」經海外聯合招生委員會分發。

Hai trường hợp trên chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là học sinh hoa kiều, và không nhận sự bố trí của Ủy ban Chiêu sinh Liên hiệp Hải ngoại trong cùng năm học.

3. 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。

Cá nhân có quốc tịch nước ngoài, đồng thời có tư cách cư trú vĩnh viễn ở Hồng Kông, Ma cao, chưa từng có hộ tịch ở Đài Loan, khi đăng ký đã liên tục cư trú đủ 6 năm trở lên tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài.

4. 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。

Cá nhân từng là công dân khu vực Đại lục đồng thời có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có

hộ tịch tại Đài Loan, khi đăng ký đã cư trú liên tục 6 năm trở lên tại nước ngoài.

註1：所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。

Nước ngoài là chỉ quốc gia hoặc khu vực ngoài khu vực Đại lục, Hồng Kông và Ma cao.

註2：所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾一百二十日。

Liên tục cư trú, là chỉ thời gian mà học sinh nước ngoài cư trú trong nước mỗi năm không được quá 120 ngày.

註3：所定六年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

Thời gian là 6 năm, là lấy ngày tháng bắt đầu học kỳ dự định nhập học (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) là ngày cuối cùng để tính.

※申請資格依據教育部『外國學生來臺就學辦法』之規定，若有修改，以教育部公告為主。

Đối tượng xin học căn cứ vào quy định của “Biện pháp học sinh nước ngoài học tập tại Đài Loan”. Nếu có chỉnh sửa, sẽ căn cứ vào Thông báo của Bộ Giáo dục.

二、學歷 Học lực

1. 申請人須具國外高中畢業或以上學歷，且其學歷應符合教育部相關學歷採認規定。
Người đăng ký phải tốt nghiệp trung học phổ thông ở nước ngoài hoặc có trình độ học vấn cao hơn. Văn bằng của người đăng ký phải đáp ứng các quy định liên quan về công nhận văn bằng của Bộ Giáo dục Đài Loan.
2. 具有與我國學制相當之同等學力資格者，依教育部「入學大學同等學力認定標準」辦理。

Người đăng ký có trình độ học vấn tương đương với hệ thống giáo dục của Đài Loan sẽ được xét theo “Tiêu chuẩn công nhận trình độ học vấn tương đương để nhập học đại học” của Bộ Giáo dục Đài Loan.

3. 申請人畢業學校須為我國教育部認可或當地國政府權責機關或專業評鑑團體認可，符合教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」規定之學校或我國政府立案之學校，否則恕不受理申請。

Trường mà người đăng ký đã tốt nghiệp phải được Bộ Giáo dục Đài Loan, cơ quan có thẩm quyền của chính phủ nước sở tại hoặc tổ chức kiểm định chuyên môn công nhận; đồng thời phải đáp ứng các quy định trong “Quy định về việc đánh giá và công nhận văn bằng nước ngoài của các cơ sở giáo dục đại học” do Bộ Giáo dục Đài Loan ban hành, hoặc là trường được Chính phủ Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) chính thức đăng ký và công nhận. Nếu không đáp ứng các điều kiện trên, hồ sơ đăng ký sẽ không được tiếp nhận.

三、申請資格注意事項 Lưu ý về điều kiện đăng ký

※申請人原畢業高中三年各學年平均成績均須達6.5分以上（以10分制計）；採其他成績制度者，由本校依其成績制度換算或認定之。

※ Điểm trung bình của từng năm học trong cả ba năm trung học phổ thông của người đăng ký phải đạt từ 6,5 điểm trở lên (theo thang điểm 10). Đối với các trường sử dụng hệ thống chấm điểm khác, nhà trường sẽ quy đổi hoặc đánh giá điểm số dựa trên hệ thống chấm điểm tương ứng.

參、申請資料 Giấy tờ cần chuẩn bị

1.	入學申請表（附件一） Đơn xin nhập học
2.	財力證明：USD 3,000 或 NTD 90,000 以上（附件二） Chứng minh tài chính từ 3,000 đô hoặc 90,000 Đài tệ trở lên
3.	具結書（請依照個人身分別填寫）（附件三） Giấy cam kết（Tùy vào thân phận của mỗi người điền vào giấy cam kết）
4.	明新科技大學國際專修部學生重要權利義務通知書（附件四） Bản thông báo quyền lợi nghĩa vụ quan trọng của sinh viên quốc tế theo học hệ dự bị đại học 1+4 của trường Đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân
5.	明新學校財團法人明新科技大學國際學生緊急醫療授權書（附件五） Giấy ủy quyền điều trị khẩn cấp dành cho sinh viên quốc tế trường Đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân
6.	個人資料蒐集聲明暨同意書（附件六） Đơn đồng ý thu thập thông tin cá nhân. (所有學生均須填寫 Tất cả các học sinh đều phải điền)
7.	明新學校財團法人明新科技大學文件驗證切結書（附件七） Bản cam kết nộp giấy tờ đã được xác minh dành cho sinh viên hệ dự bị đại học
8.	高中畢業證書：中文或英文高中畢業證書影本（應屆畢業生得以在學證明代替）。 Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông: Bản sao bằng tốt nghiệp trung học phổ thông bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh. Đối với học sinh sắp tốt nghiệp, có thể thay thế bằng giấy xác nhận đang theo học.
9.	高中成績單：中文或英文高中三年完整成績單影本，應載明各學年、各學科成績及學業成績。 Bảng điểm trung học phổ thông: Bản sao bảng điểm đầy đủ của cả ba năm trung học phổ thông bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, trong đó phải thể hiện điểm của từng môn học, kết quả học tập và điểm số của từng năm học.
10.	中文或英文自傳及留學計畫：內容應包含個人及就學歷程、來臺就學動機、選擇本校及申請系所之原因、在臺學習規劃及未來生涯規劃等。 Bài tự thuật và kế hoạch du học bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh: Nội dung phải bao gồm thông tin cá nhân và quá trình học tập, động cơ đến Đài Loan du học, lý do lựa chọn trường và khoa đăng ký, kế hoạch học tập tại Đài Loan và định hướng nghề nghiệp trong tương lai.
11.	其他有利審查資料：如語言能力證明、競賽成果、專業證照或其他有利於審查之資料。 Các tài liệu bổ sung có lợi cho việc xét duyệt hồ sơ: Ví dụ như chứng chỉ năng lực ngoại ngữ, thành tích trong các cuộc thi, chứng chỉ chuyên môn hoặc các tài liệu khác có lợi cho việc xét duyệt hồ sơ.

肆、甄選方式及錄取標準 Phương thức xét duyệt và tiêu chuẩn trúng tuyển

一、本校甄選方式分為兩階段。申請人所繳資料經檢核符合本簡章所定申請資格及文件規定後，始進入第一階段書面資料審查。

Phương thức tuyển chọn của nhà trường gồm hai giai đoạn. Hồ sơ của sinh viên đăng ký phải được kiểm tra và xác nhận đáp ứng các điều kiện đăng ký cũng như yêu cầu về giấy tờ quy định trong thông báo tuyển sinh này thì mới được tham gia vào giai đoạn 1: Xét duyệt hồ sơ.

二、第一階段依申請人所繳交之資料進行綜合評分，並依書面資料審查成績由高至低排序；經審查符合規定者，均取得第二階段實體面試資格。

Ở giai đoạn 1, nhà trường tiến hành đánh giá và chấm điểm tổng hợp dựa trên hồ sơ do người đăng ký nộp, sau đó xếp hạng theo điểm xét duyệt hồ sơ từ cao xuống thấp. Tất cả sinh viên đăng ký có hồ sơ đáp ứng các quy định sau khi xét duyệt đều đủ điều kiện tham gia giai đoạn 2: Phỏng vấn trực tiếp.

三、甄選總成績＝第一階段書面資料審查成績40%＋第二階段實體面試成績60%。

Tổng điểm tuyển chọn = Điểm xét duyệt hồ sơ giai đoạn 1 $\times$ 40% + Điểm phỏng vấn trực tiếp giai đoạn 2 $\times$ 60%.

四、甄選總成績相同時，同分參酌順序為：

Trường hợp tổng điểm xét tuyển bằng nhau, thứ tự ưu tiên xét điểm bằng nhau như sau:

(一)第二階段實體面試成績較高者排序在前 Thí sinh có điểm phỏng vấn trực tiếp ở giai đoạn 2 cao hơn sẽ được xếp thứ tự ưu tiên trước.

(二)實體面試成績相同時，以第二階段實體面試之「適性表現」成績較高者排序在前 Trường hợp điểm phỏng vấn trực tiếp bằng nhau, thí sinh có điểm 「Mức độ phù hợp với ngành học」 trong phần phỏng vấn trực tiếp ở giai đoạn 2 cao hơn sẽ được xếp thứ tự ưu tiên trước.

(三)如前述仍同分者，提招生委員會審議 Nếu vẫn bằng điểm sau khi xét theo các tiêu chí trên, sẽ trình Hội đồng tuyển sinh xem xét và quyết định.

第一階段 書面資料審查 Giai đoạn 1: Xét duyệt hồ sơ

評分項目 Tiêu chí đánh giá	配分比率 Tỷ lệ điểm	滿分 Điểm tối đa
高中就學背景 Quá trình học tập tại trường trung học phổ thông	15%	15
高中學業表現 Kết quả học tập tại trường trung học phổ thông	45%	45
自傳及留學計畫 Bài tự thuật và kế hoạch học tập	30%	30
其他有利審查資料 Các tài liệu bổ sung có lợi cho việc xét duyệt hồ sơ	10%	10
書面資料審查成績合計 Tổng điểm xét duyệt hồ sơ	100%	100
※第一階段書面資料審查依申請人所繳交之各項資料進行綜合評分，滿分為 100 分，占甄選總成績 40%。		
Ở giai đoạn 1, nhà trường tiến hành đánh giá và chấm điểm tổng hợp dựa trên các tài liệu do người đăng		

ký nộp. Điểm tối đa là 100 điểm, chiếm 40% tổng điểm tuyển chọn.

※書面資料審查所需資料應依本簡章規定於申請期限內繳交，逾期未繳交之資料不予列入審查。
Các tài liệu cần thiết cho việc xét duyệt hồ sơ phải được nộp trong thời hạn quy định của thông báo tuyển sinh này. Các tài liệu nộp sau thời hạn quy định sẽ không được đưa vào xét duyệt.

第二階段 實體面試 Giai đoạn 2: Phỏng vấn trực tiếp

評分項目 Tiêu chí đánh giá	配分比率 Tỷ lệ điểm	滿分 Điểm tối đa
入學動機 Động cơ nhập học	20%	20
就學意願 Nguyên vọng học tập	25%	25
適性表現 Mức độ phù hợp với ngành học	25%	25
溝通表達 Khả năng giao tiếp và diễn đạt	20%	20
學習及生涯規劃 Kế hoạch học tập và định hướng nghề nghiệp	10%	10
實體面試成績合計 Tổng điểm phỏng vấn trực tiếp	100%	100
※第二階段實體面試成績滿分為 100 分，占甄選總成績 60%。 Điểm tối đa của giai đoạn 2 (phỏng vấn trực tiếp) là 100 điểm, chiếm 60% tổng điểm tuyển chọn.		

伍、申請費用 Phí báo danh

- 申請費用：新臺幣1,000元。
- 申請人應於申請期限內，依本校指定之方式完成申請費繳納；未於期限內完成繳費者，視為未完成報名程序，不予受理。
- 申請費用係用於招生審查及相關行政作業，一經繳納，概不退還。
- 申請人未通過第一階段書面資料審查、取得第二階段實體面試資格後未參加面試，或最終未獲錄取者，申請費均不予退還。

• Lệ phí đăng ký xét tuyển: 1.000 Đài tệ (TWD).

• Người đăng ký phải hoàn tất việc nộp lệ phí đăng ký xét tuyển theo phương thức do nhà trường quy định trong thời hạn đăng ký. Trường hợp không hoàn tất việc nộp lệ phí trong thời hạn quy định sẽ được xem là chưa hoàn thành thủ tục đăng ký và hồ sơ sẽ không được tiếp nhận.

• Lệ phí đăng ký xét tuyển được sử dụng cho công tác xét tuyển và các thủ tục hành chính liên quan. Lệ phí đã nộp sẽ không được hoàn trả trong bất kỳ trường hợp nào.

• Lệ phí đăng ký xét tuyển sẽ không được hoàn trả trong các trường hợp sau: người đăng ký không vượt qua giai đoạn 1 (xét duyệt hồ sơ); người đăng ký đủ điều kiện tham gia giai đoạn 2 (phỏng vấn trực tiếp) nhưng không tham dự phỏng vấn; hoặc người không được trúng tuyển.

陸、錄取方式

Phương thức tuyển sinh

- 一、申請國際專修部入學者，應依本校招生程序完成各階段甄選。甄選結果依本簡章所定甄選總成績及錄取標準辦理，經本校招生委員會審議通過後，公告正取及備取名單，並依規定核發錄取學生入學許可。

Người đăng ký nhập học vào Chương trình dự bị đại học dành cho sinh viên quốc tế phải hoàn thành các giai đoạn tuyển chọn theo quy trình tuyển sinh của nhà trường. Kết quả tuyển chọn được xác định dựa trên tổng điểm tuyển chọn và tiêu chuẩn trúng tuyển quy định trong thông báo tuyển sinh này. Sau khi được Hội đồng Tuyển sinh của nhà trường xét duyệt và thông qua, nhà trường sẽ công bố danh sách thí sinh trúng tuyển chính thức và danh sách dự bị, đồng thời cấp giấy phép nhập học cho các thí sinh trúng tuyển theo quy định.

- 二、正取生未於本校規定期限內完成入學意願回覆或放棄錄取資格時，本校得依各系備取生之成績排序依序遞補。

Trường hợp thí sinh trúng tuyển chính thức không xác nhận nguyện vọng nhập học trong thời hạn do nhà trường quy định hoặc từ bỏ quyền trúng tuyển, nhà trường có thể xét tuyển bổ sung các thí sinh trong danh sách dự bị theo thứ tự điểm xét tuyển từ cao xuống thấp của từng khoa.

- 三、若發生招生紛爭，考生得向本校國際專修部提出申訴，並依本簡章「考生申訴方式」相關規定辦理。

Trong trường hợp phát sinh tranh chấp liên quan đến tuyển sinh, thí sinh có thể gửi đơn khiếu nại đến văn phòng hệ dự bị đại học quốc tế của nhà trường và việc xử lý sẽ được thực hiện theo các quy định liên quan tại mục “Phương thức khiếu nại của thí sinh” trong sổ tay du học này.

柒、放榜 Công bố kết quả trúng tuyển

錄取名單於本校國際事務處國際專修部最新消息（網址：

<https://admin.must.edu.tw/news/list.aspx?UnitID=1221>）公告，春季班預計於2026年12月24日公告，並依規定寄發入學許可予錄取生。

Danh sách trúng tuyển sẽ được công bố tại mục Tin tức mới nhất của Chương trình dự bị đại học dành cho sinh viên quốc tế thuộc Phòng Hợp tác Quốc tế của nhà trường (đường dẫn:

<https://admin.must.edu.tw/news/list.aspx?UnitID=1221>). Danh sách trúng tuyển đợt mùa xuân dự kiến được công bố vào ngày 24 tháng 12 năm 2026. Nhà trường sẽ gửi giấy phép nhập học cho các thí sinh trúng tuyển theo quy định.



捌、註冊入學 Đăng ký nhập học

- 一、錄取考生應依規定如期辦理註冊手續；未依學校規定申請延期或延期期滿未辦理註冊入學手續者，取消入學。

Thí sinh trúng tuyển phải hoàn tất thủ tục đăng ký nhập học đúng thời hạn theo quy định. Những trường hợp không xin gia hạn theo quy định của nhà trường hoặc không hoàn tất thủ tục nhập học sau khi hết thời gian gia hạn sẽ bị hủy tư cách nhập học.

- 二、所繳證明文件有資格不符、偽造、冒用或變造等情事，本校將撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書，申請人不得異議。

Nếu các giấy tờ chứng minh đã nộp không hợp lệ, bị làm giả, mạo danh hoặc bị chỉnh sửa, nhà trường sẽ hủy bỏ tư cách trúng tuyển. Nếu thí sinh đã hoàn tất đăng ký nhập học, nhà trường sẽ hủy bỏ tư cách sinh viên và không cấp bất kỳ chứng nhận học tập nào. Nếu phát hiện sau khi đã tốt nghiệp, nhà trường sẽ hủy bỏ tư cách tốt nghiệp và thu hồi hoặc hủy bỏ bằng cấp, và thí sinh không được khiếu nại.

- 三、經依本管道入學本校之外籍學生，不得申請就讀我國大專校院所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。但在臺已具有合法居留身分者或其就讀之班別屬經教育部專案核准之課程者，不在此限。

Sinh viên quốc tế nhập học vào trường theo diện này không được phép đăng ký vào các chương trình cử nhân vừa học vừa làm, thạc sĩ tại chức, hoặc các lớp chỉ giảng dạy vào buổi tối và ngày nghỉ do các trường đại học và cao đẳng tại Đài Loan tổ chức. Tuy nhiên, trường hợp đã có tư cách cư trú hợp pháp tại Đài Loan hoặc đang theo học chương trình được Bộ Giáo dục phê duyệt đặc biệt thì không thuộc phạm vi áp dụng của quy định này.

- 四、外籍學生違反前項規定者，本校將撤銷其自行轉讀或升讀之學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書。

Sinh viên quốc tế vi phạm quy định trên sẽ bị trường hủy bỏ tư cách sinh viên nếu tự ý chuyển trường hoặc học lên trình độ cao hơn, và không được cấp bất kỳ chứng nhận học tập nào. Nếu phát hiện sau khi đã tốt nghiệp, trường sẽ hủy bỏ tư cách tốt nghiệp và thu hồi hoặc hủy bỏ bằng cấp.

- 五、來臺入學辦理簽證時，須繳交由醫院出具之健康證明至駐外單位辦理，並參加本校入學新生團檢。

Khi làm thủ tục xin visa nhập học tại Đài Loan, sinh viên phải nộp giấy chứng nhận sức khỏe do bệnh viện cấp cho cơ quan đại diện ở nước ngoài. Ngoài ra, sinh viên cũng phải tham gia kiểm tra sức khỏe tập thể dành cho tân sinh viên của trường.

- 六、本簡章如有未盡事宜，悉依「外國學生來臺就學辦法」、本校招收外國學生就學招生規定及其他相關法令規定辦理。

- 七、取得入學許可並不保證可獲發簽證；簽證之核發由我國駐外館處依相關規定辦理，相關規定請見附錄一。

玖、修業年限與課程規劃

Thời gian đào tạo và kế hoạch chương trình học

(教學以中文為主，申請修讀大學部課程者宜具備中文聽講能力)

(Ngôn ngữ giảng dạy chủ yếu là tiếng Trung, sinh viên đăng ký hệ đại học cần chuẩn bị năng lực nghe, nói tiếng Trung)

修業年限：華語先修1年＋學士班4年

Thời gian đào tạo：Học tiếng Trung một năm + Học đại học 4 năm

一、第1年：於國際專修部修讀華語先修課程。

Năm thứ nhất: Học chương trình dự bị tiếng Hoa tại hệ dự bị đại học quốc tế.

學年 Năm	課程 Chương trình học	修業限定 Thời gian đào tạo
第 1 年 Năm thứ nhất	華語先修課程至少 720 小時，分上下學期上課，每週 20 小時。 Chương trình học tiếng Hoa ít nhất là 720 giờ, phân làm hai kỳ học, mỗi tuần học 20 giờ.	1. 華語先修期間或期滿後，華語文能力須達華語文能力測驗（TOCFL）之聽力與閱讀測驗基礎級（A2）標準。 Trong thời gian học chương trình dự bị tiếng Hoa hoặc sau khi kết thúc chương trình, năng lực tiếng Hoa phải đạt trình độ cơ bản (A2) của kỳ thi Nghe và Đọc TOCFL. 2. 達前開華語能力標準者，始得接續修讀所錄取科系（學程）一年級。 Sinh viên đạt tiêu chuẩn năng lực tiếng Hoa nêu trên mới được tiếp tục theo học năm thứ nhất tại khoa (chương trình) đã trúng tuyển.

註1：申請入學時無須具備華語文能力測驗（TOCFL）成績，入學後本校將輔導學生參加華語文能力測驗（TOCFL）。

Khi đăng ký nhập học, thí sinh không bắt buộc phải có kết quả kỳ thi năng lực tiếng Hoa (TOCFL). Sau khi nhập học, nhà trường sẽ hỗ trợ và hướng dẫn sinh viên tham dự kỳ thi năng lực tiếng Hoa (TOCFL).

註2：學生於華語先修期間或期滿後，華語文能力須達華語文能力測驗（TOCFL）之聽力與閱讀測驗基礎級（A2）標準；未達標準者，學校應予退學，學生並應依規定離境。

Tất cả sinh viên trong thời gian học chương trình dự bị tiếng Hoa hoặc sau khi kết thúc chương trình, năng lực Hoa ngữ phải đạt trình độ cơ bản (A2) của kỳ thi nghe và đọc TOCFL; những sinh viên không đạt tiêu chuẩn sẽ được nhà trường thông báo buộc thôi học và phải thực hiện thủ tục xuất cảnh theo quy định.

註3：華語先修期間不得轉系或轉學。

Trong thời gian học tiếng Hoa không được phép đổi khoa khác hoặc đổi trường khác.

二、第2年至第5年：接續修讀所錄取科系（學程）之學士班課程，學習專業能力。

Từ năm thứ hai đến năm thứ năm: Học tiếp chương trình cử nhân của khoa (chương trình) đã trúng tuyển, tập trung phát triển năng lực chuyên môn.

學年 Năm	專班或學士班 Chương trình chuyên ban hoặc chương trình cử nhân	修業規定 Quy định đào tạo
第 2-5 年 Năm thứ 2 đến năm thứ 5	半導體與光電科技系 Khoa chất bán dẫn và kỹ thuật quang điện 行銷與流通管理系 Khoa quản lý tiếp thị và phân phối	1. 學士班學位課程最低畢業應修學分 128 學 分。 Sinh viên hệ đại học bắt buộc phải học ít nhất 128 tín chỉ mới đủ điều kiện tốt nghiệp. 2. 第 3 年（大二）修讀前，華語文能力須達 華語文能力測驗（TOCFL）之聽力與閱讀 測驗進階級（B1）標準；未達標準者，得 自費修習華語教學中心所規劃之華語輔導 課程，直至達 B1 標準，始得畢業。 Trước khi bước vào năm thứ ba (năm hai đại học), sinh viên phải đạt trình độ nâng cao (B1) của kỳ thi Nghe và Đọc TOCFL. Trường hợp chưa đạt yêu cầu, sinh viên phải tự túc kinh phí tham gia các khóa học tăng cường tiếng Trung do Trung tâm Hoa ngữ của nhà trường tổ chức cho đến khi đạt trình độ B1 trở lên mới đủ điều kiện tốt nghiệp.

註1：正式修讀所錄取科系（學程）專業課程一年後，得於六領域相關科系（學程）申請轉科系（學程）或轉學。

Sau khi chính thức theo học chương trình chuyên ngành của khoa (chương trình) đã trúng tuyển được một năm, sinh viên có thể nộp đơn xin chuyển khoa (chương trình) hoặc chuyển trường trong phạm vi các khoa (chương trình) thuộc sáu lĩnh vực liên quan.

註2：有關本校外籍專班學生退學規定，依據本校《外籍專班學生管理辦法》處理。

Các quy định về việc thôi học của sinh viên hệ chuyên ban dành cho sinh viên nước ngoài sẽ được xử lý theo “**Quy chế quản lý sinh viên hệ chuyên ban dành cho sinh viên nước ngoài**” của nhà trường.

拾、考生申訴方式

Phương thức thí sinh khiếu nại

1. 應於本次招生錄取名單公告之日起 3 日內，以書面「明新科技大學國際專修部申訴書」（附件八）提出申訴，逾期不予受理。
Cần nộp bằng văn bản “Đơn khiếu nại dành cho sinh viên nước ngoài học hệ dự bị đại học của trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân” trong vòng 3 ngày kể từ ngày công bố danh sách trúng tuyển; quá hạn sẽ không được giải quyết.
2. 申訴者應為考生本人，並以書面檢附相關證明文件提出申訴。申訴書應載明姓名、報名系所、護照號碼、電話／行動電話、電子郵件、地址、申訴事由及建議事項。
Người khiếu nại phải là bản thân thí sinh và phải nộp đơn khiếu nại bằng văn bản kèm theo các giấy tờ chứng minh liên quan. Trong đơn khiếu nại cần ghi rõ họ tên, khoa đăng ký, số hộ chiếu, số điện thoại bàn/số điện thoại di động, email, địa chỉ, lý do khiếu nại và nội dung kiến nghị.
3. 考生申訴案有下列情形之一者，不予受理：
Trường hợp khiếu nại của thí sinh thuộc một trong các trường hợp dưới đây sẽ không được giải quyết:
a. 相關招生法令或本招生簡章已有明確規範者。
Trường hợp đã được quy định rõ trong các quy định pháp luật liên quan đến tuyển sinh hoặc trong sổ tay tuyển sinh này.
b. 逾申訴期限者。
Trường hợp quá thời hạn khiếu nại.
4. 申訴以 1 次為限，申訴案件經本校招生委員會審議後，由國際專修部回覆申訴人。
Khiếu nại chỉ được thực hiện một lần. Sau khi vụ việc khiếu nại được Hội đồng tuyển sinh của trường xem xét và thảo luận, Bộ phận Chuyên ngành Quốc tế sẽ phản hồi kết quả đến người khiếu nại.

拾壹、收費標準 Tiêu chuẩn thu phí

華語先修課程收費 Các chi phí lớp học tiếng Trung

學雜費 Học phí và các khoản phí khác.:

收費類別 Fee items Danh mục các khoản thu phí	金額(元) Đơn vị (Đài tệ)	
	第一學期 Học kỳ I	第二學期 Học kỳ II
學費 Học phí	22,500	26,250
雜費 Tạp phí	7,500	8,750
學雜費總計 Tổng học phí và tạp phí	30,000	35,000

※所有費用以新臺幣 (NTD) 為準 Tất cả chi phí được tính bằng Đài tệ (NTD) làm chuẩn.

*第一學期學雜費為30,000元，出席率達95%以上並完成第二學期註冊者，可獲獎學金10,000元。

*第二學期學雜費為35,000元；出席率達95%以上、華語文能力達華語文能力測驗 (TOCFL) 之聽力與閱讀測驗基礎級 (A2) 標準，並完成升讀學士班一年級之註冊程序者，可獲獎學金15,000元。

*除上述學雜費外，另有保險、設備使用、住宿等其他費用，詳如下頁表格。

*上述學費及雜費已包含課程所需之教科書、教材教具、校外參訪活動及 TOCFL 華語文能力快篩測驗等相關費用。

* Học phí và tạp phí của học kỳ 1 là 30.000 Đài tệ. Nếu tỷ lệ chuyên cần đạt từ 95% trở lên và hoàn tất đóng học phí kỳ thứ hai, sinh viên có thể nhận học bổng 10.000 Đài tệ.

* Học phí và tạp phí của học kỳ 2 là 35.000 Đài tệ. Nếu tỷ lệ chuyên cần đạt từ 95% trở lên, đồng thời đạt chứng chỉ năng lực Hoa ngữ TOCFL A2 (hoặc cao hơn) và hoàn tất đóng học phí kỳ 1 năm thứ nhất đại học, sinh viên có thể nhận học bổng 15.000 Đài tệ.

*Ngoài ra còn có các khoản thu - chi hộ như: bảo hiểm y tế và bảo hiểm y tế toàn dân (NHI) (xem bảng ở trang kế tiếp).

*Các khoản học phí và tạp phí nêu trên đã bao gồm: giáo trình, tài liệu học tập, dụng cụ giảng dạy, phí tham quan hoạt động ngoại khóa và phí thi thử mô phỏng TOCFL.

其他費用 Các khoản chi phí khác:

收費類別 Danh mục các khoản thu phí		金額(元) Đơn vị (Đài tệ)	
		第一學期 Học kỳ I	第二學期 Học kỳ II
其他費用 Các loại phí khác	代收代付項目： Các khoản thu - chi hộ: 新生團體保險費(僅第一學期) Tiền bảo hiểm y tế dành cho tân sinh viên nước ngoài mới nhập cảnh (học kỳ đầu tiên)	3,000	-
	代收代付項目： Các khoản thu - chi hộ: *全民健康保險費 (符合投保資格後繳交) Tiền bảo hiểm y tế toàn dân (tất cả các sinh viên học đại học năm thứ nhất trở đi mỗi học kỳ đều phải đóng)	-	4,956 *視實際可加保月份計費 Phí bảo hiểm được tính theo tình hình thực tế của tháng được tham gia bảo hiểm.
	語言設備使用費 Phí sử dụng thiết bị ngôn ngữ	300	300
	電腦及網路通訊使用費 Phí sử dụng máy tính và mạng Internet	1,050	1,050
	平安保險費 Phí bảo hiểm bình an	650	650
住宿費 Phí ký túc	住宿費(9,050元/每學期) Phí ký túc (mỗi kỳ 9,050) 寒暑假收費另計 Kỳ nghỉ đông và hè được tính riêng.	9,050	9,050
	住宿保證金 (每學年收取一次) Tiền đặt cọc ký túc xá là 1,000 Đài tệ (thu một lần mỗi năm học).	1,000	-
	預收電費 (僅限信苑) Phí thu trước tiền điện là 2,900 Đài tệ (chỉ áp dụng cho ký túc xá Tín Uyển; tùy theo tình hình sử dụng thực tế, nếu thiếu sẽ thu thêm và nếu thừa sẽ được hoàn lại).	2,900	2,900
總金額 Tổng số tiền		17,950	18,906

※ 所有費用以新臺幣 (NTD) 為準

Tất cả chi phí được tính bằng Đài tệ (NTD) làm chuẩn.

※ 本表所列費用僅供參考，實際收費金額依本校當學期公告之收費標準為準；住宿費則依學生實際分配之宿舍及其收費標準計收。

Các khoản phí được liệt kê trong bảng này chỉ mang tính chất tham khảo. Mức thu thực tế sẽ căn cứ theo quy định về mức thu phí do nhà trường công bố trong từng học kỳ. Riêng phí ký túc xá sẽ được tính theo ký túc xá mà sinh viên thực tế được bố trí và mức phí áp dụng tại ký túc xá đó.

*未符合全民健康保險投保資格之外籍新生，應投保本校提供之新生團體保險，每月500元，預收6個月，合計3,000元。

*考量學生居住安全及生活輔導需求，華語先修期間原則上統一安排學生住宿於校內宿舍。

*住宿於男生宿舍信苑者，每學期須繳交預收電費2,900元，電費依實際使用金額多退少補；所有住宿生每學年須繳交住宿保證金1,000元。相關費用於來臺後由學生自行繳納。

*住宿生應遵守本校學生宿舍輔導管理辦法；嚴重違反宿舍規定並遭退宿處分者，不得再申請住宿，已繳住宿費不予退還。

*Đối với tân sinh viên nước ngoài chưa đủ điều kiện tham gia Bảo hiểm Y tế toàn dân (NHI), bắt buộc phải tham gia bảo hiểm đoàn thể dành cho tân sinh viên do nhà trường cung cấp, với mức phí 500 Đài tệ/tháng. Nhà trường thu trước 6 tháng, tổng cộng là 3.000 Đài tệ.

*Xét đến nhu cầu đảm bảo an toàn cư trú và hỗ trợ sinh hoạt, học tập cho sinh viên, trong thời gian học dự bị tiếng Trung, về nguyên tắc nhà trường thống nhất sắp xếp sinh viên ở ký túc xá trong khuôn viên trường.

*Sinh viên ở ký túc xá nam Tín Uyển phải đóng trước tiền điện 2.900 Đài tệ mỗi học kỳ; tiền điện sẽ được quyết toán theo mức sử dụng thực tế, nếu thừa sẽ được hoàn lại và nếu thiếu sẽ thu thêm. Tất cả sinh viên ở ký túc xá phải đóng tiền đặt cọc ký túc xá 1.000 Đài tệ mỗi năm học. Các khoản phí này do sinh viên tự đóng sau khi đến Đài Loan.

*Sinh viên ở ký túc xá phải tuân thủ “Quy định quản lý ký túc xá của nhà trường”. Trường hợp sinh viên vi phạm nghiêm trọng nội quy ký túc xá và bị buộc chuyển ra khỏi ký túc xá, sẽ không được phép đăng ký lại, đồng thời phí ký túc xá đã đóng sẽ không được hoàn trả.

(2) 第2年至第5年學士班學雜費收費基準

Mức thu học phí và tạp phí cho chương trình chuyên ban hoặc chương trình cử nhân của các khoa theo ngành đã trúng tuyển từ năm thứ 2 đến năm thứ 5:

半導體學院國際學生每學期收費一覽表（參考115學年度學雜費收費標準）

Bảng mức thu phí tiêu chuẩn sinh viên quốc tế mỗi học kỳ học viện công nghệ chất bán dẫn (Tham khảo phí thu tiền học phí và tạp phí tiêu chuẩn của năm 2026)

學雜費 Học phí và tạp phí :

項目 Hạng mục	收費項目 Hạng mục thu phí	參考收費金額（新臺幣）
1	學費 Học phí	37,740
2	雜費 Tạp phí	13,470
學雜費總計 Tổng tiền học phí và tạp phí		51,210

其他費用 Other fees. Các khoản thu phí khác:

項目 Hạng mục	收費項目 Hạng mục thu phí	國際專修部學生實際收費 Mức thu phí thực tế của hệ dự bị đại học (Đơn vị: Đài tệ)
1	代收代付項目： *全民健康保險費(進入大學一年級後每學期繳交) Phí thu hộ các hạng mục:Tiền bảo hiểm y tế toàn dân (tất cả các sinh viên học đại học năm thứ nhất trở đi mỗi học kỳ đều phải đóng)	4,956 *視實際可加保月份計費 *Phí bảo hiểm được tính theo tình hình thực tế của tháng được tham gia bảo hiểm.
2	語言設備使用費 Phí sử dụng thiết bị ngôn ngữ	300
3	平安保險費 Phí bảo hiểm bình an	650
4	電腦及網路通訊使用費 Phí sử dụng máy tính và mạng internet	1,050
其他費用總計 Tổng		6,956

※所有費用以新臺幣（NTD）為準 Tất cả chi phí được tính bằng Đài tệ (NTD) làm chuẩn.

管理學院國際學生每學期收費一覽表（參考115學年度學雜費收費標準）

Bảng mức thu phí tiêu chuẩn sinh viên quốc tế mỗi học kỳ của học viện quản lý và học viện dân sinh
(Tham khảo phí thu tiền học phí và tạp phí tiêu chuẩn của năm 2026)

學雜費 Học phí và tạp phí:

項目 Hạng mục	收費項目 Hạng mục thu phí	參考收費金額（新臺幣）
1	學費 Học phí	36,067
2	雜費 Tạp phí	8,550
學雜費總計 Tổng tiền học phí và tạp phí		44,617

其他費用 Các khoản thu phí khác:

項目 Hạng mục	收費項目 Hạng mục thu phí	國際專修部學生 實際收費 Mức thu phí thực tế của hệ dự bị đại học (Đơn vị Đài tệ)
1	代收代付項目： Phí thu hộ các hạng mục: *全民健康保險費(進入大學一年級後每學期繳交) Tiền bảo hiểm y tế toàn dân (tất cả các sinh viên học đại học năm thứ nhất trở đi mỗi học kỳ đều phải đóng)	4,956 *視實際可加保月份計費 Phí bảo hiểm được tính theo tình hình thực tế của tháng được tham gia bảo hiểm.
2	語言設備使用費 Phí sử dụng thiết bị ngôn ngữ	300
3	平安保險費 Phí bảo hiểm bình an	650
4	電腦及網路通訊使用費 Phí sử dụng máy tính và mạng internet	1,050
其他費用總計 Tổng		6,956

※所有費用以新臺幣（NTD）為準 Tất cả chi phí được tính bằng Đài tệ (NTD) làm chuẩn.

拾貳、獎助學金 Học bổng

序號 Số thứ tự	獎學金項目 Loại học bổng	獎學金金額 Tiền học bổng
1	外籍學生學業成績優良獎學金 Học bổng dành cho các sinh viên nước ngoài có thành tích tốt.	依當學年度獎助學金經費規劃辦理。 Tùy theo kế hoạch hỗ trợ của từng năm quyết định cho tiền học bổng.
2.	外國學生入學獎勵金 Học bổng khuyến học dành cho sinh viên quốc tế	國際專修部學生於華語先修期間： 第一學期：出席率達95%以上並完成第二學期註冊者，可獲獎學金10,000元。 第二學期：出席率達95%以上、華語文能力達華語文能力測驗（TOCFL）之聽力與閱讀測驗基礎級（A2）標準，並完成升讀學士班一年級之註冊程序者，可獲獎學金15,000元。 Trong thời gian học lớp tiếng Hoa của hệ dự bị đại học quốc tế： Học kỳ 1: Nếu tỷ lệ chuyên cần đạt từ 95% trở lên và hoàn tất đóng học phí kỳ thứ hai, sẽ được nhận học bổng 10.000 Đài tệ. Học kỳ 2: Nếu tỷ lệ chuyên cần đạt từ 95% trở lên, đồng thời đạt chứng chỉ năng lực Hoa ngữ TOCFL A2 (hoặc cao hơn) và hoàn tất đóng học phí kỳ 1 năm thứ nhất đại học, sinh viên có thể nhận học bổng 15.000 Đài tệ.

拾參、宿舍費用 Phí ký túc xá

※以下為第1年至第5年住宿相關費用。

Các khoản phí dưới đây áp dụng cho từng học kỳ từ năm thứ nhất đến năm thứ năm.

	信苑 Tín Uyển 男生宿舍 Ký túc xá nam	愛苑 Ái Uyển 女生宿舍 Ký túc xá nữ
住宿費 Phí ký túc 寒暑假收費另計 Kỳ nghỉ đông và hè được tính riêng.	9,050	9,050
預收電費(僅限信苑) (實支實付，多退少補) Phí điện thu trước (chỉ áp dụng cho ký túc xá Tín Uyển) (Thanh toán theo mức sử dụng thực tế, nếu thừa sẽ được hoàn trả, nếu thiếu sẽ phải đóng bổ sung.)	2,900	*
住宿保證金 (每學年收取一次) * Tiền đặt cọc	1,000	1,000

※愛苑宿舍電費需自行儲值，並依實際使用量扣費。

Ký túc xá Ái Uyển sử dụng hình thức tự nạp tiền điện và sẽ trừ phí theo lượng điện sử dụng thực tế.

※住宿保證金於辦理退宿並經宿舍檢查無誤後退還。

Tiền đặt cọc sẽ được hoàn trả sau khi hoàn tất thủ tục trả phòng và kiểm tra phòng.

※床墊及寢具參考價格為 2,300 元，學生得依實際需求購買。

Tiền mua chăn ga: 2,300 Đài tệ (Giá chỉ mang tính tham khảo, nếu sinh viên có nhu cầu hãy đăng ký với nhà trường)

※考量學生居住安全及生活輔導需求，華語先修期間原則上統一安排學生住宿於校內宿舍；住宿地點由學校統一分配，學生不得自行選擇宿舍。

Xét đến nhu cầu đảm bảo an toàn cư trú và hỗ trợ sinh hoạt, học tập cho sinh viên, trong thời gian học dự bị tiếng Hoa, về nguyên tắc nhà trường thống nhất sắp xếp sinh viên ở ký túc xá trong khuôn viên trường; ký túc xá do nhà trường thống nhất phân bổ, sinh viên không được tự lựa chọn ký túc xá.

※本表所列住宿相關費用僅供參考，實際收費金額依本校當學期公告之收費標準及學生實際分配之宿舍計收。

Các khoản phí liên quan đến ký túc xá được liệt kê trong bảng này chỉ mang tính chất tham khảo.

Mức thu thực tế sẽ căn cứ vào mức phí do nhà trường công bố trong từng học kỳ và ký túc xá mà sinh viên thực tế được bố trí.

※所有費用以新臺幣 (NTD) 為準

Tất cả chi phí được tính bằng Đài tệ (NTD) làm chuẩn.

設備 Thiết bị :

所有寢室均備有床位、書桌、衣櫥等基本設備，惟不提供床墊、棉被及枕頭等寢具；另設有網路、交誼廳及安全維護設施。宿舍衛浴設備為共用，且宿舍內不設廚房。

Tất cả phòng ngủ đều có các thiết bị cơ bản như giường, bàn học, tủ quần áo..., nhưng không có sẵn đệm, chăn và gối; ngoài ra còn có internet, phòng sinh hoạt chung và các thiết bị bảo đảm an ninh. Nhà tắm và nhà vệ sinh trong ký túc xá được sử dụng chung, và trong ký túc xá không có nhà bếp.

備註 Note /Ghi chú :

1. 宿舍門禁時間為每日24時至翌日6時，並於每週一至週五22時至23時進行點名，以維護學生安全。

Thời gian đóng cửa ký túc xá là 24 giờ đêm đến 6 giờ sáng, và thực hiện điểm danh vào 22-23 giờ từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, để bảo vệ sự an toàn cho học sinh.

2. 本校不提供家庭式宿舍或男女混住宿舍房間。

Nhà trường không cung cấp phòng ký túc xá kiểu gia đình hoặc cặp đôi.

3. 住宿生不得蓄意破壞公物，違者照價賠償。

Sinh viên không được cố ý phá hoại tài sản chung nơi công cộng, nếu vi phạm sẽ phải đền bù thiệt hại.

4. 明新科技大學為禁菸禁酒校園。依《菸害防制法》規定，大專校院室內及室外場所全面禁止吸菸；另全面禁止使用電子煙等類菸品。於禁菸場所吸菸或使用電子煙等類菸品者，依法處新臺幣2,000元以上10,000元以下罰鍰。

Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân là trường học cấm hút thuốc và cấm uống rượu bia. Theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá, việc hút thuốc bị cấm hoàn toàn tại tất cả các khu vực trong nhà và ngoài trời của các trường đại học, cao đẳng; đồng thời nghiêm cấm sử dụng thuốc lá điện tử và các sản phẩm tương tự thuốc lá. Người hút thuốc tại khu vực cấm hút thuốc hoặc sử dụng thuốc lá điện tử và các sản phẩm tương tự thuốc lá sẽ bị phạt từ 2.000 đến 10.000 Đài tệ theo quy định của pháp luật.

5. 本簡章所列費用係參考115學年度收費標準，各項費用得依學校公告之收費標準調整。

Đây là tiêu chuẩn thu phí năm 2026, chi phí mỗi năm đều có thể điều chỉnh hoặc biến động.

拾肆、退費標準與辦理時程

Tiêu chuẩn hoàn trả học phí và thời gian thực hiện

本校學位生休、退學之學雜費退費，依教育部相關規定及下列標準辦理：

Việc hoàn trả học phí và tạp phí đối với sinh viên hệ chính quy của trường khi làm thủ tục nghỉ học hoặc thôi học được thực hiện theo các quy định liên quan của Bộ Giáo dục như sau:

申請休、退學時間 Thời gian xin nghỉ học hoặc thôi học	學雜費退費標準 Tiêu chuẩn hoàn trả học phí và tạp phí
註冊日（含當日）前 Trước ngày đăng ký (bao gồm cả ngày đăng ký)	全額退費 Hoàn trả toàn bộ học phí và tạp phí
註冊日次日起至開學前一日 Từ ngày tiếp theo sau ngày đăng ký đến ngày trước ngày khai giảng	學費退還三分之二，雜費全額退還 Hoàn trả 2/3 học phí và hoàn trả toàn bộ tạp phí
開學日（含當日）起至未逾學期三分之一 Từ ngày khai giảng (bao gồm cả ngày khai giảng) đến khi chưa quá 1/3 học kỳ	學費、雜費退還三分之二 Hoàn trả 2/3 học phí và tạp phí
逾學期三分之一至未逾學期三分之二 Sau 1/3 học kỳ nhưng chưa quá 2/3 học kỳ	學費、雜費退還三分之一 Hoàn trả 1/3 học phí và tạp phí
逾學期三分之二 Sau 2/3 học kỳ	不予退費 Không hoàn trả học phí và tạp phí
1. 註冊日、開學日及學期起訖日期，依本校正式公告之行事曆認定。 Ngày đăng ký, ngày khai giảng và thời gian bắt đầu, kết thúc học kỳ được xác định theo lịch chính thức do nhà trường công bố. 2. 學生申請休學或退學者，以向本校正式提出申請之日作為退費計算基準日；勒令退學者，以退學通知送達日為計算基準日。 Đối với sinh viên xin nghỉ học hoặc thôi học, ngày chính thức nộp đơn cho nhà trường được lấy làm ngày cơ sở để tính mức hoàn trả học phí và tạp phí; đối với trường hợp bị buộc thôi học, ngày nhận được thông báo thôi học của nhà trường được lấy làm ngày cơ sở để tính. 3. 學生應於規定期限內完成離校手續；如因可歸責於學生之因素延誤相關程序，或因退學申復（訴）而繼續留校上課者，以實際離校日為計算基準日。 Sinh viên phải hoàn tất thủ tục rời trường trong thời hạn quy định. Trường hợp các thủ tục liên quan bị trì hoãn do nguyên nhân thuộc trách nhiệm của sinh viên, hoặc sinh viên tiếp tục ở lại trường học trong thời gian khiếu nại quyết định thôi học, ngày thực tế rời trường được lấy làm ngày cơ sở để tính. 4. 未盡事宜，依教育部「專科以上學校學雜費收取辦法」及本校相關規定辦理。 Những vấn đề chưa được quy định trong nội dung trên sẽ được thực hiện theo “Quy định về thu học phí và tạp phí của các trường từ bậc cao đẳng trở lên” của Bộ Giáo dục và các quy định liên quan của nhà trường.	

附件 Tập đính kèm

申請入學文件檢查表

Danh sách kiểm tra hồ sơ đăng ký nhập học

1.	入學申請表（附件一） Đơn xin nhập học	☐
2.	財力證明：USD 3,000 或 NTD 90,000 以上（附件二） Chứng minh tài chính từ 3,000 đô hoặc 90,000 Đài tệ trở lên	☐
3.	具結書（請依照個人身分別填寫）（附件三） Giấy cam kết（Tùy vào thân phận của mỗi người điền vào giấy cam kết）	☐
4.	明新科技大學國際專修部學生重要權利義務通知書（附件四） Bản thông báo quyền lợi nghĩa vụ quan trọng của sinh viên quốc tế theo học hệ dự bị đại học 1+4 của trường Đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân	☐
5.	明新學校財團法人明新科技大學國際學生緊急醫療授權書（附件五） Giấy ủy quyền điều trị khẩn cấp dành cho sinh viên quốc tế trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân	☐
6.	個人資料蒐集聲明暨同意書（附件六） Đơn đồng ý thu thập thông tin cá nhân. (所有學生均須填寫 Tất cả các học sinh đều phải điền)	☐
7.	明新學校財團法人明新科技大學文件驗證切結書（附件七） Bản cam kết nộp giấy tờ đã được xác minh dành cho sinh viên hệ dự bị đại học	☐
8.	高中畢業證書：中文或英文高中畢業證書影本（應屆畢業生得以在學證明代替）。 Bằng tốt nghiệp THPT: Bản sao bằng tốt nghiệp THPT bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh (học sinh sắp tốt nghiệp có thể nộp giấy chứng nhận đang học thay thế).	☐
9.	高中成績單：中文或英文高中三年完整成績單影本，應載明各學年、各學科成績及學業成績。 Học bạ THPT: Bản sao học bạ đầy đủ của ba năm học THPT bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, trong đó phải ghi rõ điểm của từng năm học, từng môn học và điểm trung bình học tập.	☐
10.	中文或英文自傳及留學計畫：內容應包含個人及就學歷程、來臺就學動機、選擇本校及申請系所之原因、在臺學習規劃及未來生涯規劃等。 Bản tự thuật và kế hoạch du học bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh: Nội dung cần bao gồm thông tin cá nhân và quá trình học tập, lý do đến Đài Loan du học, lý do lựa chọn Trường và ngành học đăng ký, kế hoạch học tập tại Đài Loan và định hướng nghề nghiệp trong tương lai, v.v.	☐
11.	其他有利審查資料：如語言能力證明、競賽成果、專業證照或其他有利於審查之資料。 Các tài liệu bổ sung có lợi cho việc xét tuyển: như chứng chỉ năng lực ngoại ngữ, thành tích trong các cuộc thi, chứng chỉ chuyên môn hoặc các tài liệu khác có lợi cho việc xét tuyển.	☐

附件一、國際專修部115學年度第2學期（春季班）

入學申請表

Đơn xin đăng ký lớp dự bị đại học năm 2027

(請用中文或英文正楷填寫)

(Xin hãy viết bằng chữ in Hoa tiếng Trung hoặc Anh)

浮貼兩張照片
Dán nổi hai ảnh
請於2張照片背後寫下您的
姓名
Phía sau hai ảnh ghi rõ họ
tên của bạn

1. 申請就讀科系 Ngành học đăng ký

科系 Khoa	☐ 半導體與光電科技系 Khoa chất bán dẫn và kỹ thuật quang điện ☐ 行銷與流通管理系 Khoa quản lý tiếp thị và phân phối
------------	---

2. 個人資料 Thông tin cá nhân

申請人姓名 Họ tên người xin học	稱謂 Danh xưng	☐ 先生 Ông ☐ 女士 Bà ☐ 小姐 Cô	
	中文姓名 Họ tên tiếng Trung		
	英文姓名 Họ tên tiếng Anh		
	※請依護照上姓名填寫 Xin hãy điền theo họ tên trên hộ chiếu		
護照號碼 Số hộ chiếu		出生日期 Ngày tháng năm sinh	
性別 Giới tính	☐ 男 Nam ☐ 女 Nữ	婚姻狀況 Tình trạng hôn nhân	☐ 單身 Độc thân ☐ 已婚 Đã kết hôn
國籍 Quốc tịch	1. _____ 2. _____	電話/行動電話號碼 Số điện thoại	1. _____ 2. _____
電子郵件 Email			
通訊地址 Địa chỉ liên hệ			

3. 教育背景 Quá trình học tập

學校 Trường học	學校名稱 Tên trường		學位 Học vị	就讀期間 Thời gian học tập
高級中學 Trung học phổ thông				/ - /
大學/學院 Đại học/học viện			☐ 學士 Cử nhân ☐ 碩士 Thạc sĩ ☐ 博士 Tiến sĩ ☐ 其他 Khác	/ - /
研究所 Bậc sau đại học			☐ 碩士 Thạc sĩ ☐ 博士 Tiến sĩ ☐ 其他 Khác	/ - /

4. 家人連絡人資訊 Thông tin liên lạc của người thân

父親或母親資訊 Thông tin của bố hoặc mẹ	關係 Quan hệ	☐ 父親 Bố ☐ 母親 Mẹ	電話/行動電話 Số điện thoại	1. _____ 2. _____
	姓名 Họ tên			
	永久地址 Địa chỉ liên hệ			
其他親人資訊 Thông tin người thân khác	關係 Quan hệ		電話/行動電話 Số điện thoại	1. _____ 2. _____
	姓名 Họ tên			
	通訊地址 Địa chỉ liên hệ			

5. 在臺連絡人資訊 Thông tin người thân tại Đài Loan (nếu có)

在臺連絡人資訊 Thông tin người thân tại Đài Loan	關係 Quan hệ		電話/行動電話 Số điện thoại	1. _____ 2. _____
	姓名 Họ tên			
	通訊地址 Địa chỉ liên hệ			

6. 語文能力 Năng lực ngôn ngữ

母語 Ngôn ngữ mẹ đẻ	☐ 中文 Tiếng Trung ☐ 英文 Tiếng Anh ☐ 其他 Ngôn ngữ khác : _____		
學習中文或英文幾年？ Bạn học tiếng Trung hoặc tiếng Anh mấy năm？ Thời gian học bao lâu？	☐ 中文 Tiếng Trung năm và tháng ☐ 英文 Tiếng Anh năm và tháng		
語言證明 Chứng chỉ ngoại ngữ	程度 Trình độ	分數 Điểm số	取得時間 Thời gian nhận được bằng (tháng/năm)
☐ 華語文能力測驗 TOCFL/Trắc nghiệm năng lực ngôn ngữ tiếng Hoa			_____ / _____
☐ 托福 TOEFL ☐ IBT ☐ 多益 TOEIC ☐ PBT ☐ 雅思 IELTS			_____ / _____
☐ 其他 Khác	請註明 Vui lòng ghi rõ _____		_____ / _____

7. 英文語言能力自我評估 Tự đánh giá năng lực ngôn ngữ tiếng Anh

英文語言能力自我評估 Tự đánh giá năng lực ngôn ngữ tiếng Anh				
聽 Nghe	☐ 優 xuất sắc	☐ 佳 Tốt	☐ 尚可 Bình/thường	☐ 差 Kém
說 Nói	☐ 優 xuất sắc	☐ 佳 Tốt	☐ 尚可 Bình/thường	☐ 差 Kém
讀 Đọc	☐ 優 xuất sắc	☐ 佳 Tốt	☐ 尚可 Bình/thường	☐ 差 Kém
寫 Viết	☐ 優 xuất sắc	☐ 佳 Tốt	☐ 尚可 Bình/thường	☐ 差 Kém

8. 中文語言能力自我評估 Tự đánh giá năng lực ngôn ngữ tiếng Trung

中文語言能力自我評估 Tự đánh giá năng lực ngôn ngữ tiếng Trung				
聽 Nghe	☐ 優 xuất sắc	☐ 佳 Tốt	☐ 尚可 Bình/thường	☐ 差 Kém
說 Nói	☐ 優 xuất sắc	☐ 佳 Tốt	☐ 尚可 Bình/thường	☐ 差 Kém
讀 Đọc	☐ 優 xuất sắc	☐ 佳 Tốt	☐ 尚可 Bình/thường	☐ 差 Kém
寫 Viết	☐ 優 xuất sắc	☐ 佳 Tốt	☐ 尚可 Bình/thường	☐ 差 Kém

9. 財力證明 & 來源 Chứng minh tài chính và nguồn gốc tài chính

財力證明 Chứng minh tài chính	
財力證明 USD 3,000 或 NTD 90,000 以上 Chứng minh tài chính từ 3,000 USD hoặc 90,000 Đài tệ trở lên *若存款證明非申請人本人帳戶所有，另需檢附資助者證明(中文或英文)(如 p.39)，說明資助者與申請人關係並保證。 Trường hợp giấy chứng minh tài chính không đứng tên tài khoản của người nộp đơn, cần bổ sung giấy xác nhận của người bảo trợ (bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh) (xem trang 39), trong đó nêu rõ mối quan hệ giữa người bảo trợ và người nộp đơn, đồng thời cam kết bảo trợ tài chính.	
財力來源 Nguồn tài chính	
☐ 個人儲蓄 Tiền tiết kiệm cá nhân	☐ 親人提供 Gia đình cung cấp ☐ 關係 Quan hệ với người cung cấp tài chính: _____
☐ 獎學金 Học bổng : 請註明 Xin hãy ghi chú rõ ràng _____	☐ 其他來源 Nguồn tài chính khác : 請註明 Xin hãy ghi chú rõ ràng _____

10. 工作經驗 Kinh nghiệm làm việc

是否有工作的經驗？Bạn có kinh nghiệm làm việc hay không? ☐ 是 Có ☐ 否 Không			
工作地區/國別 Khu vực/quốc gia làm việc		工作多久 Làm việc bao lâu	năm và tháng

附件二、明新科技大學國際專修部 財力證明

Chứng minh tài chính hệ dự bị đại học trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân

本人_____與被保證人_____的關係是_____

(請填寫姓名)

(請填寫被保證人姓名)

願擔保被保證人在明新科技大學就學及生活所需一切費用支出。

Tôi _____ (vui lòng điền họ tên) và người được bảo lãnh _____ (vui lòng điền họ tên người được bảo lãnh) có mối quan hệ là _____.

Tôi cam kết bảo đảm toàn bộ chi phí học tập và sinh hoạt của người được bảo lãnh trong thời gian học tập tại trường đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân.

此 致

明新科技大學

Kính gửi:

Trường đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân

保證人簽名 Người bảo đảm ký tên : _____

護照(身分證)號碼 Số hộ chiếu (số thẻ căn cước công dân) : _____

聯絡電話 Điện thoại liên lạc : _____

地址 Địa chỉ : _____

具結日期 Ngày làm đơn : _____ Ngày/tháng/năm

附件三、外國學生具結書 Bản cam kết

1. 本人保證符合以下五項其中之一：

Tôi đảm bảo bản thân phù hợp với một trong những trường hợp dưới đây

a. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。

Có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi xin học không phải là Hoa Kiều.

b. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，未曾以僑生身分在臺就學，且未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。

Có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, chưa từng học tại Đài Loan với tư cách là Hoa kiều, đồng thời trong năm học đăng ký nhập học chưa được Ủy ban Tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại phân bổ theo quy định liên quan.

c. 具外國國籍，且曾兼具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿八年，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。

Người có quốc tịch nước ngoài, và từng kiêm quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi xin học đã được Bộ Nội chính cho phép từ bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đã đủ 8 năm, khi xin học đã liên tục sống ở nước ngoài 6 năm trở lên, và chưa từng học ở Đài Loan với tư cách là học sinh Hoa Kiều, và không nhận sự bố trí của Ủy ban Chiêu sinh Liên hợp Hải ngoại trong cùng năm học.

d. 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。

Người có quốc tịch nước ngoài, kiêm tư cách cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, khi xin học đã cư trú liên tục đủ 6 năm trở lên tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài.

e. 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。

Người từng là công dân khu vực Đại lục có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, khi xin đã cư trú liên tục tại nước ngoài 6 năm trở lên.

2. 所有的資料如有不實或不符規定等情事屬實者，本人願依貴校相關辦法與中華民國政府之規定辦理，絕無異議。如入學或畢業後始發現者，註銷學籍，畢業者追繳已發之畢業證書。

Trường hợp tất cả thông tin đều không đúng sự thật hoặc không phù hợp quy định, tôi đồng ý thực hiện theo quy định của Biện pháp liên quan của quý trường và chính quyền Trung Hoa Dân Quốc, mà không có ý kiến gì. Trường hợp sau khi nhập học hoặc tốt nghiệp mới bị phát hiện, hủy bỏ tư cách học sinh, người tốt nghiệp nộp lại bằng tốt nghiệp đã cấp.

3. 本人所提供之最高學歷畢業證書，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持有之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。

Bằng tốt nghiệp học lực cao nhất mà tôi cung cấp, đều có giá trị hợp pháp, tư cách tốt nghiệp tại nước sở tại của trường đã tốt nghiệp, giấy chứng nhận nhận được tương đương với học vị tương đương mà các trường học hợp pháp các cấp trong nước Trung Hoa Dân Quốc cấp.

4. 取得入學許可後，於辦理報到時，須繳交中華民國駐外館處驗證之畢業證書及成績單（認證章正本），始得註冊入學。

Sau khi nhận được giấy mời nhập học, khi làm thủ tục đăng ký, cần nộp bằng tốt nghiệp và bảng điểm được chứng nhận bởi đại sứ quán hoặc văn phòng đại diện của Trung Hoa Dân Quốc ở nước ngoài (bản chính có dấu xác nhận), mới được đăng ký nhập học.

5. 英制高中中學五年學歷 (Form-5) 申請入學者，於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分之科目由系所另行訂定之。

Đối tượng xin nhập học đã tốt nghiệp chương trình học trung học cơ sở trung học phổ thông kiểu Anh 5 năm (Form 5), cần học bổ sung học phần tốt nghiệp ngoài môn học ban đầu, các môn học bổ sung học phần tốt nghiệp đó do các khoa tự đặt ra.

6. 本人未曾遭中華民國國內各大專院校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學。

Bản thân tôi chưa từng bị các trường trong nước Trung Hoa Dân Quốc từ chối nhập học do đạo đức, thành tích học tập không đạt hoặc bị kết án do phạm tội hình sự.

7. 依教育部《外國學生來臺就學辦法》規定，外國學生來臺就學後，於就學期間經許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，除法規另有規定外，喪失外國學生身分，應予退學。

Theo quy định của Bộ Giáo dục trong “Quy định về việc sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập”, sau khi sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập, nếu trong thời gian học được phép đăng ký hộ tịch lần đầu tại Đài Loan, đăng ký chuyển hộ tịch vào Đài Loan, nhập quốc tịch hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc thì, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, sẽ mất tư cách sinh viên nước ngoài và phải thôi học.

註：申請資格依據教育部《外國學生來臺就學辦法》之規定，若有修改，以教育部公告為主。《外國學生來臺就學辦法》<https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?PCode=H0110001>

Ghi chú: Tư cách xin học căn cứ vào quy định của “Biện pháp học sinh nước ngoài học tập tại Đài Loan”. Nếu có chỉnh sửa, căn cứ vào Thông báo của Bộ Giáo dục. “Biện pháp học sinh nước ngoài học tập tại Đài Loan” <https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?PCode=H0110001>

申請人全名(正楷填寫)

Họ tên đầy đủ của người xin học (viết chữ in Hoa) _____

簽名 Ký tên : _____

日期 Ngày tháng : _____ (日/月/年)(Ngày/tháng/năm)

附件四、明新科技大學國際專修部學生重要權利義務通知書

Bản thông báo quyền lợi nghĩa vụ quan trọng của sinh viên quốc tế theo học hệ dự bị đại học 1+4 của trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân

1. 外國學生申請來臺就學及繼續在臺就學之資格與方式，依教育部《外國學生來臺就學辦法》相關規定辦理。

Điều kiện và phương thức đăng ký đến Đài Loan học tập hoặc tiếp tục học tập tại Đài Loan của sinh viên nước ngoài được thực hiện theo các quy định liên quan trong “Quy định về việc sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập” của Bộ Giáo dục.

2. 學生成績分學業、操行兩種，以一百分為滿分、六十分為及格，成績不及格或不通過之科目，不給予學分。

Kết quả học tập của sinh viên được chia thành hai loại: kết quả học tập và hạnh kiểm. Điểm tối đa là 100 điểm, 60 điểm là đạt; các môn học không đạt yêu cầu hoặc không đạt sẽ không được cấp tín chỉ.

3. 學生應於學校規定期限內繳交學雜費及其他相關費用；未於期限內完成繳費者，視為逾期未完成註冊，依本校相關規定辦理退學。

Sinh viên phải nộp học phí, tạp phí và các khoản phí liên quan khác trong thời hạn do nhà trường quy định. Trường hợp không hoàn tất việc nộp phí trong thời hạn quy định sẽ được xem là quá hạn chưa hoàn tất thủ tục đăng ký và bị xử lý thôi học theo các quy định liên quan của nhà trường.

4. 學生如有休學、退學或喪失學籍等情形，其在臺居留及離境事宜應依內政部移民署相關規定辦理；休學後申請復學者，應依規定重新辦理簽證及居留相關手續。退學或喪失學籍後再次申請來臺就學之資格，依教育部《外國學生來臺就學辦法》相關規定辦理。

Trường hợp sinh viên nghỉ học, thôi học hoặc mất tư cách sinh viên, việc cư trú và xuất cảnh tại Đài Loan phải được thực hiện theo các quy định liên quan của Cơ quan Di trú thuộc Bộ Nội chính. Trường hợp xin trở lại học sau thời gian nghỉ học, sinh viên phải làm lại các thủ tục liên quan đến thị thực và cư trú theo quy định. Điều kiện đăng ký lại để đến Đài Loan học tập sau khi thôi học hoặc mất tư cách sinh viên được thực hiện theo các quy định liên quan trong “Quy định về việc sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập” của Bộ Giáo dục.

5. 華語先修期間，學生原則上應住宿校內宿舍，並由學校統一安排宿舍，以利學生生活適應、學習輔導與管理；如有特殊情形需申請校外住宿者，應檢具相關證明文件，依規定向本校國際人才教育中心提出申請，經學校審核通過後始得辦理，並應配合相關管理及輔導程序。進入學士班後，如有校外住宿需求，亦應依學校規定辦理校外賃居申請及相關程序。

Trong thời gian học chương trình dự bị tiếng Hoa, về nguyên tắc sinh viên phải ở ký túc xá trong trường và ký túc xá sẽ do nhà trường thống nhất sắp xếp, nhằm hỗ trợ sinh viên thích nghi với cuộc sống, học tập và công tác quản lý. Trường hợp đặc biệt có nhu cầu ở ngoài trường, sinh viên phải nộp các giấy tờ chứng minh liên quan và làm đơn tại Trung tâm Giáo dục Nhân tài Quốc tế theo quy định; chỉ sau khi được nhà trường xét duyệt mới được phép ở ngoài trường, đồng thời phải phối hợp thực hiện các quy định quản lý và hỗ trợ liên quan. Sau khi vào học chương trình đại học, nếu có nhu cầu thuê nhà ở ngoài trường, sinh

viên vẫn phải làm thủ tục đăng ký chỗ ở ngoài trường và các thủ tục liên quan theo quy định của nhà trường.

6. 學生請假應依學校規定完成請假程序；除有特殊事由外，未依規定完成請假程序者，以曠課論。
Sinh viên xin nghỉ phải hoàn tất thủ tục xin nghỉ theo quy định của nhà trường; trừ trường hợp có lý do đặc biệt, nếu không hoàn tất thủ tục xin nghỉ theo quy định sẽ được tính là vắng học không phép.
7. 學生於考試時如有作弊行為，經查證屬實者，除該次成績以零分計算外，並視情節輕重予以記過、勒令退學或開除學籍等處分。
Nếu sinh viên có hành vi gian lận trong kỳ thi hoặc kiểm tra và được xác minh là có vi phạm, ngoài việc bị tính 0 điểm cho lần thi hoặc kiểm tra đó, tùy theo mức độ vi phạm còn có thể bị xử lý kỷ luật như ghi lỗi, buộc thôi học hoặc xóa tư cách sinh viên.
8. 學生在臺工讀應依規定申請工作許可，未取得工作許可不得從事工作。除寒暑假外，每星期工作時數不得超過 20 小時，並應遵守相關勞動法令規定。違反工作許可或工讀相關規定者，依政府相關法令處理。學生如有工讀相關問題，應主動聯繫所屬系所及國際人才教育中心，以利學校提供輔導與協助。
Sinh viên làm thêm tại Đài Loan phải xin giấy phép lao động theo quy định và không được làm việc khi chưa có giấy phép lao động. Ngoại trừ kỳ nghỉ hè và nghỉ đông, thời gian làm việc không được vượt quá 20 giờ mỗi tuần và phải tuân thủ các quy định pháp luật liên quan về lao động. Trường hợp vi phạm các quy định về giấy phép lao động hoặc làm thêm sẽ được xử lý theo các quy định pháp luật hiện hành. Nếu có vấn đề liên quan đến việc làm thêm, sinh viên phải chủ động liên hệ với khoa đang theo học và Trung tâm Giáo dục Nhân tài Quốc tế để được nhà trường hướng dẫn và hỗ trợ.
9. 明新科技大學為禁菸禁酒校園。依《菸害防制法》規定，大專校院室內及室外場所全面禁止吸菸；另全面禁止使用電子煙等類菸品。於禁菸場所吸菸或使用電子煙等類菸品者，依法處新臺幣 2,000 元以上 10,000 元以下罰鍰；飲酒違規部分依本校相關規定辦理。
Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân là trường học cấm hút thuốc và cấm uống rượu bia. Theo quy định của Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá, việc hút thuốc bị cấm hoàn toàn tại tất cả các khu vực trong nhà và ngoài trời của các trường đại học, cao đẳng; đồng thời nghiêm cấm sử dụng thuốc lá điện tử và các sản phẩm tương tự thuốc lá. Người hút thuốc tại khu vực cấm hút thuốc hoặc sử dụng thuốc lá điện tử và các sản phẩm tương tự thuốc lá sẽ bị phạt từ 2.000 đến 10.000 Đài tệ theo quy định của pháp luật; trường hợp vi phạm quy định về uống rượu bia sẽ được xử lý theo các quy định liên quan của nhà trường.
10. 宿舍內禁止吸菸、飲酒、炊食、持有刀械、使用卡式瓦斯爐及高耗電電器用品，並不得喧嘩、夜不歸宿或從事其他違反宿舍管理規定之行為。宿舍門禁時間為每日 24 時至翌日 6 時，並於每週一至週五 22 時至 23 時進行點名，以維護學生安全；違反者依本校宿舍相關規定辦理。
Trong ký túc xá nghiêm cấm hút thuốc, uống rượu bia, nấu ăn, mang theo dao hoặc các vật dụng nguy hiểm, sử dụng bếp gas mini và các thiết bị điện có công suất cao; đồng thời không được gây ồn ào, tự ý ở ngoài qua đêm hoặc có các hành vi khác vi phạm quy định quản lý ký túc xá. Thời gian đóng cửa ký túc xá là từ 24 giờ đến 6 giờ sáng hôm sau. Từ thứ Hai đến thứ Sáu, sinh viên sẽ được điểm danh từ 22 giờ đến 23 giờ nhằm đảm bảo an toàn. Trường hợp vi phạm sẽ được xử lý theo các quy định liên quan của nhà

trường về ký túc xá.

11. 住宿生不得蓄意破壞公物，違者照價賠償。

Sinh viên ở ký túc xá không được cố ý làm hư hỏng tài sản chung; trường hợp vi phạm phải bồi thường theo giá trị thực tế.

12. 學生應自行留意外僑居留證之有效期限，並於期限屆滿前依規定辦理延期。首次申辦由國際專修部協助辦理，後續延期原則由學生自行辦理；相關規費依主管機關公告之收費標準辦理。

Sinh viên phải tự lưu ý thời hạn hiệu lực của Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài (ARC) và làm thủ tục gia hạn theo quy định trước khi thẻ hết hạn. Lần đăng ký đầu tiên sẽ được Hệ Chuyên ban Quốc tế hỗ trợ thực hiện; các lần gia hạn sau về nguyên tắc do sinh viên tự thực hiện. Các khoản lệ phí liên quan được thực hiện theo mức phí do cơ quan có thẩm quyền công bố.

13. 本校健康中心開放時間為週一至週五 08:00 – 22:00。

Trung tâm Sức khỏe và Tư vấn của nhà trường mở cửa từ thứ Hai đến thứ Sáu, từ 08:00–22:00.

14. 依本校國際專修部學生修業辦法之規定：

- (1) 學生於華語先修期間或期滿後，華語文能力須達華語文能力測驗（TOCFL）之聽力與閱讀測驗基礎級（A2）標準；未達標準者，學校應予退學。
- (2) 達前開 A2標準者，始得接續修讀所錄取科系（學程）一年級。第3年（大二）修讀前，華語文能力須達華語文能力測驗（TOCFL）之聽力與閱讀測驗進階級（B1）標準；未達標準者，應自費修習華語教學中心所規劃之華語輔導課程，直至達B1標準，始得畢業。
- (3) 華語先修期間不得轉系或轉學。正式修讀所錄取科系（學程）專業課程一年後，得於六領域相關科系（學程）申請轉科系（學程）或轉學。
- (4) 有關本校外籍專班學生退學規定，依據本校《外籍專班學生管理辦法》辦理。

Theo quy định của nhà trường về hệ dự bị đại học quốc tế :

- (1) Sinh viên trong thời gian học chương trình dự bị tiếng Hoa hoặc sau khi kết thúc chương trình, năng lực Hoa ngữ phải đạt trình độ cơ bản (A2) của kỳ thi Nghe và Đọc TOCFL; những sinh viên không đạt tiêu chuẩn sẽ bị nhà trường buộc thôi học.
- (2) Sinh viên đạt tiêu chuẩn A2 nêu trên mới được tiếp tục theo học năm thứ nhất của khoa (chương trình) đã trúng tuyển. Trước khi bước vào năm thứ ba (năm hai đại học), năng lực Hoa ngữ phải đạt trình độ nâng cao (B1) của kỳ thi Nghe và Đọc TOCFL. Trường hợp chưa đạt yêu cầu, sinh viên phải tự túc kinh phí tham gia các khóa học tăng cường tiếng Hoa do Trung tâm Hoa ngữ của nhà trường tổ chức cho đến khi đạt trình độ B1 mới đủ điều kiện tốt nghiệp.
- (3) Trong thời gian học chương trình dự bị tiếng Hoa, sinh viên không được chuyển khoa hoặc chuyển trường. Sau khi chính thức theo học chương trình chuyên ngành của khoa (chương trình) đã trúng tuyển được một năm, sinh viên có thể nộp đơn xin chuyển khoa (chương trình) hoặc chuyển trường trong phạm vi các khoa (chương trình) thuộc sáu lĩnh vực liên quan.
- (4) Các quy định liên quan đến việc thôi học của sinh viên hệ chuyên ban dành cho sinh viên nước ngoài được thực hiện theo “Quy chế quản lý sinh viên hệ chuyên ban dành cho sinh viên nước ngoài” của nhà trường.

15. 如有任何申訴、問題或需要協助，可洽校內業管單位或國際人才教育中心（03-559-3142 分機 1455、2318）尋求協助，亦可透過教育部境外學生諮詢平台（www.nisa.moe.gov.tw，0800-789-007）反映。

Nếu có bất kỳ khiếu nại, vấn đề hoặc cần hỗ trợ, sinh viên có thể liên hệ với đơn vị phụ trách trong trường hoặc Trung tâm Giáo dục Nhân tài Quốc tế (03-559-3142, máy lẻ 1455 hoặc 2318) để được hỗ trợ. Ngoài ra, sinh viên cũng có thể phản ánh thông qua Nền tảng Tư vấn Sinh viên Quốc tế của Bộ Giáo dục (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007).

16. 以上內容為學生重要權利義務之重點說明，未盡事宜依相關法令及本校規定辦理；中文與越南文內容如有差異，以中文版為準。

Nội dung trên là phân tóm tắt những quyền lợi và nghĩa vụ quan trọng của sinh viên. Những vấn đề chưa được quy định trong nội dung trên sẽ được thực hiện theo các quy định pháp luật liên quan và quy định của nhà trường. Trường hợp có sự khác biệt giữa nội dung tiếng Trung và tiếng Việt, bản tiếng Trung sẽ được lấy làm căn cứ.

☐ 是，我已清楚了解以上規定 Vâng, tôi đã hiểu rõ các quy định trên

英文姓名 Họ tên tiếng Anh : _____

生日 Ngày tháng năm sinh : _____

簽名 Ký tên : _____

日期 Ngày tháng : _____ (日/月/年) (Ngày/tháng/năm)

附件五、明新科技大學國際學生緊急醫療授權書
Giấy ủy quyền điều trị khẩn cấp dành cho Sinh viên quốc tế Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân

學生姓名 Họ tên học sinh		生日 Ngày tháng năm sinh	
-------------------------	--	---------------------------	--

本人（學生之父母、監護人或法定代理人）_____，已瞭解如本人之子女（被監護人或被代理人，以下簡稱子女）遭遇緊急危險時，明新學校財團法人明新科技大學將立即聯繫本人或本人於本授權書中所指定之緊急聯絡人。

Tôi (cha/mẹ của sinh viên, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật) _____ đã hiểu rõ rằng, khi con tôi (người được giám hộ hoặc người được đại diện, sau đây gọi tắt là “con”) gặp tình huống nguy hiểm khẩn cấp, Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân sẽ lập tức liên hệ với tôi hoặc người liên hệ khẩn cấp do tôi chỉ định trong Giấy ủy quyền này.

本人子女如需接受緊急醫療，基於任何原因致使本人或本人所指定之緊急聯絡人無法接獲通知時，本人謹在此全權授予明新學校財團法人明新科技大學及其受雇人，代表本人及本人子女為下列行為：

Con Tôi nếu cần điều trị y tế khẩn cấp, khi vì bất cứ nguyên nhân gì dẫn tới Tôi và người liên hệ khẩn cấp mà tôi chỉ định không thể nhận được thông báo, tại đây Tôi xin ủy thác toàn bộ quyền cho trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân và người được tuyển dụng của nhà trường, đại diện Tôi và con tôi thực hiện các công việc dưới đây:

1. 提供第一時間之救助。

Cung cấp cứu trợ trong thời gian sớm nhất

2. 授權醫生對本人子女進行檢查及醫療行為。

Ủy quyền cho bác sỹ thực hiện kiểm tra và điều trị y tế cho con Tôi.

3. 安排本人子女之運送(不論利用救護車或其他交通工具)前往適宜施行緊急醫療之場所，包括醫院之急診室、醫生之診療室或診所，但不以上述場所為限。

Sắp xếp đưa con Tôi (bất kể sử dụng xe cấp cứu hoặc phương tiện giao thông khác) đến nơi thực hiện điều trị cấp cứu thích hợp, bao gồm phòng cấp cứu của bệnh viện, phòng khám điều trị hoặc phòng khám của bác sỹ, nhưng không giới hạn những địa điểm nói trên .

4. 於醫療機構中為獲得相關醫療或手術，得簽署任何經醫療機關判斷後，所要求出具之相關文件。

Tại cơ sở điều trị y tế nhằm được điều trị y tế hoặc thực hiện phẫu thuật liên quan, phải ký kết bất cứ giấy tờ liên quan nào mà cơ sở điều trị y tế yêu cầu sau khi phán đoán bệnh tình.

本人同意負擔因緊急醫療、治療或運送所生之相關費用。於尋求或提供上述緊急醫療協助之過程中，如因不可預見或非可歸責於明新學校財團法人明新科技大學及其受雇人之事由所生之損害，本人同意不要求學校及其受雇人負擔相關責任。

Tôi đồng ý chịu các chi phí liên quan phát sinh từ việc cấp cứu, điều trị hoặc vận chuyển khẩn cấp. Trong quá trình tìm kiếm hoặc cung cấp các hỗ trợ y tế khẩn cấp nêu trên, nếu phát sinh thiệt hại do những nguyên nhân không thể dự kiến trước hoặc không thuộc trách nhiệm của Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân và nhân viên của nhà trường, tôi đồng ý không yêu cầu nhà trường và nhân viên của nhà trường chịu trách nhiệm liên quan.

如無法連絡本人時，本人所指定本人子女之緊急連絡人如下：

Nếu không thể liên hệ với Tôi, Tôi chỉ định người liên hệ khẩn cấp của con tôi như sau:

序號 Số thứ tự	姓名 Họ tên	關係 Xung hô	行動電話 Điện thoại di động	宅(公)電話 Điện thoại nơi ở (văn phòng)
1.				
2.				

為確保本人子女在臺就學期間之醫療安全，提供以下健康相關資訊：

Để đảm bảo an toàn y tế cho con tôi trong thời gian học tập tại Đài Loan, tôi cung cấp các thông tin liên quan đến sức khỏe như sau:

提問內容 Nội dung đưa ra câu hỏi	是否有此問題 Có vấn đề gì không	有(請詳述問題) Có (Đề nghị nói rõ chi tiết vấn đề)
本人子女有無慢性疾病 Con của Tôi có loại bệnh lâu năm nào không	☐ 有(Có, Là) ☐ 無(Không)	
有無固定使用之藥物 Có thuốc sử dụng cố định hay không	☐ 有(Có, Là) ☐ 無(Không)	
有無過敏之藥物 Từng dị ứng thuốc hay không	☐ 有(Có, Là) ☐ 無(Không)	
其他健康狀況或注意事項 Tình trạng sức khỏe hoặc những lưu ý khác		

立書人姓名(請以正楷簽名) Họ tên người viết đơn (Xin hãy ký rõ họ và tên)			
與學生之關係(稱謂) Mối quan hệ với học sinh (xung hô)		國籍 Quốc tịch	
居住國身分證件號碼 Số giấy tờ tùy thân tại quốc gia cư trú			
聯絡資料 Thông tin liên lạc	行動電話 Điện thoại di động		
	居住處地址 Địa chỉ nơi ở		
	電子郵件信箱 Hòm thư điện tử		
✧ 本資訊將由明新學校財團法人明新科技大學持有並加以保密，然必要時得提供於相關醫療機構使用。 Thông tin này sẽ do Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân lưu giữ và bảo mật, song khi cần thiết được cung cấp cho cơ sở điều trị y tế liên quan sử dụng. ✧ 本表由立書人依自由意願填寫，並應確認所填資料均屬實。 Người lập giấy tự nguyện điền thông tin vào biểu mẫu này và xác nhận các thông tin đã cung cấp là đúng sự thật. ✧ 請於填妥後親自簽名，並送交國際專修部承辦人收存。 Sau khi điền đầy đủ thông tin, vui lòng trực tiếp ký tên và nộp cho nhân viên phụ trách của Hệ dự bị đại học lưu giữ.			

本授權書之中文與其他語言版本如有內容差異，以中文版為準；其他語言版本僅供參考。

Trường hợp có sự khác biệt về nội dung giữa bản tiếng Trung và các bản ngôn ngữ khác của Giấy ủy quyền này, bản tiếng Trung sẽ được lấy làm căn cứ; các bản ngôn ngữ khác chỉ dùng để tham khảo.

明新學校財團法人明新科技大學 Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân

地址：304001新竹縣新豐鄉新興路1號

Địa chỉ: Số 1 đường Tân Hưng xã Tân Phong huyện Tân Trúc mã bưu điện 304001

TEL/FAX：+886-3-5593142 / +886-3-5595142

立書日

(Ngày viết giấy ủy quyền) : _____

附件六、個人資料蒐集聲明暨同意書

Đơn đồng ý thu thập thông tin cá nhân

(所有學生均須填寫 Tất cả các học sinh đều phải điền)

明新學校財團法人明新科技大學（以下簡稱「本校」）依《個人資料保護法》第八條第一項規定，向您告知下列事項。當您簽署本同意書時，表示您已閱讀、瞭解並同意本同意書之所有內容。若您未滿十八歲，應由您的法定代理人閱讀、瞭解並同意本同意書之內容後，本校始得蒐集、處理及利用您的個人資料。

Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân (sau đây gọi tắt là “Nhà trường”) căn cứ Khoản 1 Điều 8 của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân đề thông báo cho Anh/Chị các nội dung sau đây. Khi ký vào Đơn đồng ý này, Anh/Chị xác nhận đã đọc, hiểu và đồng ý với toàn bộ nội dung của Đơn đồng ý. Trường hợp Anh/Chị chưa đủ 18 tuổi, người đại diện theo pháp luật của Anh/Chị phải đọc, hiểu và đồng ý với nội dung của Đơn đồng ý trước khi Nhà trường thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của Anh/Chị.

一、 個人資料之蒐集目的 Mục đích thu tập dữ liệu cá nhân

1. 本校因執行教學及行政、資(通)訊與資料庫管理、學生資料管理、學生健康資料管理，為辦理教學、研究、行政及服務等與組織章程相關事宜所必需蒐集您的個人資料。

Nhà trường thu thập dữ liệu cá nhân là mục đích nhằm phục vụ cho việc điều hành trong giảng dạy và học, đồng thời cung cấp dữ liệu cho phòng hành chính, phòng thông tin, phòng quản lý kho dữ liệu, phòng quản lý dữ liệu Sinh viên, phòng quản lý dữ liệu sức khỏe Sinh viên, để làm thủ tục như dạy học, nghiên cứu, hành chính và phục vụ và những việc có liên quan đến điều lệ tổ chức, chính vì vậy bắt buộc phải thu thập dữ liệu cá nhân của Anh/chị.

2. 本表單所蒐集您的個人資料類別，包括姓名、出生年月日、國民身分證統一編號、護照號碼、特徵、婚姻、家庭、教育、職業、病歷、醫療、健康檢查、聯絡方式、財務情形等。

Các loại dữ liệu cá nhân được thu thập trong biểu mẫu này bao gồm họ tên, ngày tháng năm sinh, số giấy tờ tùy thân, số hộ chiếu, đặc điểm cá nhân, tình trạng hôn nhân, gia đình, học vấn, nghề nghiệp, hồ sơ bệnh án, thông tin y tế, kiểm tra sức khỏe, thông tin liên lạc, tình hình tài chính, v.v..

3. 本校利用您的個人資料之地區為臺灣地區，利用期間自即日起，本校就您所填具之資料（含申請時填寫或繳交之資料），於在學期間內依《個人資料保護法》、相關法令及本校相關規定，於各項業務範圍內進行處理及利用。非在學期間繼續儲存於本校之個人資料，僅於本人申請、本校行政管理或公務機關依法執行職務有必要時，始予利用；利用方式包括書面、電子、網際網路或其他適當方式。

Khu vực Nhà trường sử dụng dữ liệu cá nhân của Anh/Chị là Đài Loan. Thời gian sử dụng được tính từ ngày cung cấp dữ liệu. Đối với các dữ liệu do Anh/Chị cung cấp (bao gồm dữ liệu điền hoặc nộp khi đăng ký), trong thời gian theo học, Nhà trường sẽ xử lý và sử dụng trong phạm vi các hoạt động nghiệp vụ theo Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân, các quy định pháp luật liên quan và quy định của Nhà trường. Đối với dữ liệu cá nhân vẫn được Nhà trường lưu giữ sau khi Anh/Chị không còn theo học, Nhà trường chỉ sử dụng khi Anh/Chị có yêu cầu, khi cần thiết cho công tác quản lý hành chính của Nhà trường hoặc khi cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ theo quy định pháp luật. Phương thức sử dụng bao gồm văn bản, phương tiện điện tử, Internet hoặc các phương thức phù hợp khác.

二、 個人資料之使用方式 Phương thức sử dụng dữ liệu cá nhân

1. 本表單依據本校「個人資料隱私權宣告與說明」，並依《個人資料保護法》及相關法令規定，蒐集、處理及利用您的個人資料。

Biểu mẫu này căn cứ theo “Tuyên bố và Thuyết minh về Quyền riêng tư Dữ liệu Cá nhân” của Nhà trường, đồng thời việc thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của Anh/Chị được thực hiện theo Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân và các quy định pháp luật liên quan.

2. 請務必提供正確、最新及完整的個人資料，若個人資料有誤或不完整，您將可能損失相關權益。

Đề nghị cung cấp phải chính xác dữ liệu cá nhân, thông tin mới nhất và hoàn thiện nhất, nếu cung cấp dữ liệu cá nhân sai hoặc không đầy đủ thì cá nhân sẽ bị tổn thất những quyền lợi có liên quan.

3. 您可就本校所蒐集之您的個人資料，請求查詢或閱覽、製給複製本、補充或更正；本校依

法得酌收必要成本费用。

Anh/Chị có thể yêu cầu tra cứu hoặc xem dữ liệu cá nhân của mình do Nhà trường thu thập, yêu cầu cung cấp bản sao, bổ sung hoặc chỉnh sửa dữ liệu; Nhà trường có thể thu các chi phí cần thiết theo quy định pháp luật.

4. 您可要求本校停止蒐集、處理或利用您的個人資料，或是要求刪除您的個人資料，但若為本校執行職務或業務所必須者，本校得拒絕之。

Anh/Chị có thể yêu cầu Nhà trường ngừng thu thập, xử lý hoặc sử dụng dữ liệu cá nhân của mình, hoặc yêu cầu xóa dữ liệu cá nhân. Tuy nhiên, nếu những dữ liệu này là cần thiết để Nhà trường thực hiện chức năng hoặc hoạt động nghiệp vụ, Nhà trường có thể từ chối yêu cầu đó.

5. 若您行使上述權利，而導致權益受損時，本校將不負相關賠償責任。如您對上述事項有疑義，請依本校「個人資料隱私權宣告與說明」所載之個人資料保護聯絡窗口與本校聯繫。

Trường hợp Anh/Chị thực hiện các quyền nêu trên dẫn đến ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của mình, Nhà trường không chịu trách nhiệm bồi thường liên quan. Nếu có thắc mắc về các nội dung nêu trên, vui lòng liên hệ với Nhà trường thông qua đầu mối liên hệ về bảo vệ dữ liệu cá nhân được nêu trong “Tuyên bố và Thuyết minh về Quyền riêng tư Dữ liệu Cá nhân” của Nhà trường.

6. 當您的個人資料使用方式與原先蒐集的目的地不同時，本校會在使用前先徵求您的書面同意，您可以拒絕本校利用您的個人資料，但可能導致您的權益受損。

Khi phương thức sử dụng dữ liệu cá nhân của Anh/chị không giống với mục đích thu thập trước kia, trước khi sử dụng dữ liệu nhà trường sẽ mời Anh/chị ký vào đơn đồng ý, Anh/chị có thể từ chối nhà trường sử dụng dữ liệu cá nhân của Anh/chị, nhưng có thể sẽ dẫn đến việc tổn hại đến lợi ích của Anh/chị.

三、 個人資料之保護 保護 保護 dữ liệu cá nhân

您的個人資料受到本校「個人資料隱私權宣告與說明」之保護及規範。倘若發生違反《個人資料保護法》規定，或因天災、事變或其他不可抗力因素，導致您的個人資料遭竊取、洩漏、竄改或其他侵害，本校將於查明後，以電話、信函、電子郵件、網站公告或其他適當方式通知您。

Dữ liệu cá nhân của Anh/Chị được bảo vệ và quản lý theo “Tuyên bố và Thuyết minh về Quyền riêng tư Dữ liệu Cá nhân” của Nhà trường. Trường hợp xảy ra vi phạm Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân, hoặc do thiên tai, sự cố hay các yếu tố bất khả kháng khác dẫn đến dữ liệu cá nhân của Anh/Chị bị đánh cắp, rò rỉ, sửa đổi trái phép hoặc bị xâm phạm dưới hình thức khác, sau khi xác minh, Nhà trường sẽ thông báo cho Anh/Chị bằng điện thoại, thư, thư điện tử, thông báo trên trang web hoặc phương thức thích hợp khác.

四、 同意書之效力 效力 效力 của đơn đồng ý

本校如修訂本同意書內容，將於本校網站公告；如修訂內容涉及個人資料蒐集、處理或利用目的、範圍等重要事項之變更，本校將依相關法令規定辦理。

Trường hợp Nhà trường sửa đổi nội dung của Đơn đồng ý này, nội dung sửa đổi sẽ được công bố trên trang web của Nhà trường. Nếu nội dung sửa đổi liên quan đến những thay đổi quan trọng về mục đích hoặc phạm vi thu thập, xử lý hay sử dụng dữ liệu cá nhân, Nhà trường sẽ thực hiện theo các quy định pháp luật liên quan.

五、 準據法與管轄法院 法律 áp dụng và tòa án thẩm quyền

本同意書之解釋與適用，以及本同意書有關之爭議，均應依照中華民國法律處理，並同意以臺灣新竹地方法院為第一審管轄法院。

Việc giải thích và áp dụng Đơn đồng ý này, cũng như các tranh chấp liên quan đến Đơn đồng ý này, đều được giải quyết theo pháp luật của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan), và Tòa án Địa phương Tân Trúc, Đài Loan được xác định là tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm.

☐ 經本校告知上述事項，本人勾選並親自簽章後，即表示已詳閱並瞭解本同意書內容，並同意本校依本同意書所載內容蒐集、處理及利用本人之個人資料。

Sau khi được Nhà trường thông báo các nội dung nêu trên, bằng việc đánh dấu và trực tiếp ký tên, tôi xác nhận đã đọc, hiểu nội dung của Đơn đồng ý này và đồng ý để Nhà trường thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của tôi theo nội dung được nêu trong Đơn đồng ý này.

立同意書人 Người viết đơn : _____

法定代理人 Người đại diện pháp định : _____

日期 Ngày tháng _____

附件七、明新學校財團法人明新科技大學文件驗證切結書
Bản cam kết nộp giấy tờ đã được xác minh dành cho sinh viên hệ dự bị đại học
1+4 Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân

本人_____（請填寫中文姓名）申請就讀明新科技大學_____

_____（請填寫申請系所）國際專修部，並保證於報到註冊時補交下列文件：

Tôi _____ (vui lòng điền họ tên tiếng Trung) đăng ký theo học Hệ Chuyên ban Quốc tế, ngành

_____ (vui lòng điền ngành đăng ký) tại Trường Đại học Khoa

học Kỹ thuật Minh Tân, và cam kết sẽ bổ sung các giấy tờ sau khi làm thủ tục nhập học và đăng ký:

請確認以下項目並在需提交的文件旁標註勾選 (v)。

Xin xác nhận những giấy tờ cần nộp và tích vào ô trống :

繳交註記 Đánh dấu V	項目 Hạng mục
☐	經駐外單位驗證之國外最高學歷證件正本一份 Bằng tốt nghiệp cao nhất đã được xác nhận và đóng dấu của văn phòng đại diện Đài Loan tại Việt Nam.
☐	經駐外單位驗證之最高成績證明正本一份 Học bạ cao nhất đã được xác nhận và đóng dấu của văn phòng đại diện Đài Loan tại Việt Nam.

若在報到時無法繳交經駐外單位驗證之學歷證明及成績單正本，本人願放棄錄取資格，絕無異議。

※中英文以外之語文，應附經驗證之中文或英文譯本

Trong trường hợp tại thời điểm làm thủ tục nhập học không thể nộp đủ những giấy tờ đã được xác nhận và đóng dấu của văn phòng đại diện Đài Loan tại Việt Nam, tôi xin tự nguyện từ bỏ quyền trúng tuyển và không có bất kỳ khiếu nại nào.

(Ghi chú : Đối với các ngôn ngữ không phải tiếng Trung hoặc tiếng Anh, phải kèm theo bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh đã được chứng thực)

簽名 Ký tên : _____

生日 Ngày sinh : _____

日期 Ngày tháng : _____ (日/月/年) (Ngày/tháng/năm)

附件八、明新科技大學國際專修部申訴書

Đơn khiếu nại dành cho sinh viên hệ dự bị đại học 1+4

姓名 Họ và tên	中文姓名 Tên tiếng Trung		
	英文姓名 Tên tiếng Anh		
系所 Khoa		護照號碼 Số Hộ chiếu	
電話/行動電話 Điện thoại bàn/Điện thoại di động		電子郵件 Địa chỉ email	
地址 Địa chỉ			
申訴事由 Lý do khiếu nại			
建議事項 Nội dung kiến nghị			
申請人簽名 Chữ ký người đăng ký			
日期 Ngày tháng	日 ngày / 月 tháng / 年 năm		

附錄一、申請簽證須知 Những điều cần biết khi xin Visa

申請簽證所繳資料應與本校核定錄取名冊及申請資料相符；如資料不符或未符合簽證申請相關規定，可能影響簽證申請結果，申請人應自行確認所繳資料之正確性及完整性。

Hồ sơ nộp để xin thị thực phải phù hợp với danh sách trúng tuyển đã được nhà trường xác nhận và hồ sơ đăng ký. Trường hợp thông tin không phù hợp hoặc không đáp ứng các quy định liên quan về xin thị thực, kết quả xin thị thực có thể bị ảnh hưởng; người nộp đơn phải tự kiểm tra tính chính xác và đầy đủ của hồ sơ.

申請人取得本校入學許可後，本校將依相關規定協助辦理簽證申請事宜；惟簽證之審查及核發屬我國駐外館處權責，本校無法保證簽證之核發。

Sau khi nhận được Giấy phép nhập học của Nhà trường, Nhà trường sẽ hỗ trợ thực hiện thủ tục xin thị thực theo các quy định liên quan. Tuy nhiên, việc xét duyệt và cấp thị thực thuộc thẩm quyền của cơ quan đại diện Đài Loan ở nước ngoài; Nhà trường không thể bảo đảm việc cấp thị thực.

文件	Giấy tờ
- 簽證申請表 - 護照 2吋白底證件照2張（3.5×4.5公分） - 本校入學通知書 - 畢業證書正本 - 成績單正本 - 畢業證書中（英）文翻譯公證正本 - 成績單中（英）文翻譯公證正本 - 財力證明（USD 3,000或NTD 90,000以上） - 依駐外館處規定檢附之華語能力相關切結書正本 - 體檢表正本（含細項） - 本校入學通知書影本 - 畢業證書中（英）文翻譯公證影本 - 成績單中（英）文翻譯公證影本 - 財力證明影本 - 依駐外館處規定檢附之華語能力相關切結書影本 - 體檢表影本（含細項） - 護照影本 - 身份證影本	- Tờ khai xin visa - Hộ chiếu 2 ảnh thẻ nền trắng, kích thước 3,5 × 4,5 cm - Giấy thông báo nhập học của nhà trường - Bản chính bằng tốt nghiệp - Bản chính học bạ - Bản chính bản dịch bằng tốt nghiệp sang tiếng Trung hoặc tiếng Anh đã được công chứng - Bản chính bản dịch học bạ sang tiếng Trung hoặc tiếng Anh đã được công chứng - Giấy chứng minh tài chính (từ 3.000 USD hoặc 90.000 NTD trở lên) - Bản chính giấy cam kết liên quan đến năng lực tiếng Hoa theo quy định của cơ quan đại diện Đài Loan ở nước ngoài. - Bản chính giấy khám sức khỏe (gồm danh mục chi tiết). - Bản sao giấy thông báo nhập học của nhà trường - Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh - Bản sao công chứng học bạ bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh - Bản sao chứng minh tài chính - Bản sao giấy cam kết liên quan đến năng lực tiếng Hoa theo quy định của cơ quan đại diện Đài Loan ở nước ngoài. - Bản sao giấy khám sức khỏe (bao gồm các hạng mục chi tiết). - Bản sao hộ chiếu - Bản sao căn cước công dân.

※駐各國辦事處(代表處)由於行政作業不同，其所需求資料不同，上述列表為辦理簽證基本文件，於辦理簽證有不同之需求，另行通知補件。

※Do quy trình hành chính của Văn phòng (Văn phòng Đại diện) tại mỗi quốc gia có sự khác nhau nên yêu cầu về hồ sơ cũng có thể khác nhau, danh mục nêu trên là các giấy tờ cơ bản để xin thị thực, tùy theo nhu cầu khác nhau khi làm visa, người nộp sẽ được thông báo bổ sung thêm hồ sơ.

所需時間 簽證審查及核發時間依各駐外館處實際作業情形為準；如有補件、面談或其他審查需求，所需時間可能延長。 ※原則以一般件辦理；如有辦理速件之需要，本校將另行通知。 Thời gian xử lý Thời gian xét duyệt và cấp thị thực tùy theo tình hình xử lý thực tế của từng cơ quan đại diện Đài Loan ở nước ngoài. Trường hợp cần bổ sung hồ sơ, phỏng vấn hoặc thực hiện các thủ tục xét duyệt khác, thời gian xử lý có thể kéo dài hơn. ※ Về nguyên tắc, hồ sơ sẽ được xử lý theo hình thức thông thường; nếu cần xử lý nhanh, Nhà trường sẽ thông báo riêng.	費用（持美國護照者另計） ➤ 一般件簽證：USD 66 ➤ 速件簽證：USD 99 持美國護照者 ➤ 一般件簽證：USD 185 ➤ 速件簽證：USD 218 ※實際收費依外交部及駐外館處最新公告之簽證規費為準。 Chi phí (người mang hộ chiếu Mỹ áp dụng mức phí riêng) ➤ Visa thông thường: 66 USD ➤ Visa xử lý nhanh: 99 USD Người mang hộ chiếu Mỹ ➤ Visa thông thường: 185 USD ➤ Visa xử lý nhanh: 218 USD ※ Mức phí thực tế được áp dụng theo quy định mới nhất do Bộ Ngoại giao và cơ quan đại diện Đài Loan ở nước ngoài công bố.
---	--

附錄二、政府相關單位資訊

Thông tin các đơn vị chính phủ

單位名稱 Tên Đơn vị	資訊 Thông tin
中華民國駐外館處 Cơ quan đại diện của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) ở nước ngoài	中華民國外交部網站中提供更多的駐外辦事處資訊 Trang web của Bộ Ngoại giao cung cấp thông tin liên lạc của các cơ quan đại diện Đài Loan tại các quốc gia và khu vực. 網址 Website : https://www.mofa.gov.tw/overseasOfficeLink.aspx?n=1021&sms=33
外交部 領事事務局 Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao	辦理簽證、護照及文件證明等領事業務 Thực hiện các nghiệp vụ lãnh sự như thị thực, hộ chiếu và chứng nhận giấy tờ. TEL : +886-2-2343-2885 or 2895 網址 : http://www.boca.gov.tw Website : http://www.boca.gov.tw/mp.asp?mp=2
內政部移民署 Sở Di dân, Bộ Nội chính	辦理外僑居留證及外國人居留相關業務 Thực hiện các thủ tục liên quan đến Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài (ARC) và việc cư trú của người nước ngoài tại Đài Loan. TEL : +886-2-2388-9393 網址 : http://www.immigration.gov.tw Website : http://www.immigration.gov.tw/
教育部國際及兩岸教 育司 Vụ Giáo dục Quốc tế và Quan hệ Hai bờ, Bộ Giáo dục	綜理臺灣之國際教育相關事宜 Phụ trách các công việc liên quan đến giáo dục quốc tế của Đài Loan. TEL : +886-2-7736-6666 網址 : http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx Website : http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx
外國人在臺生活資訊 Thông tin dành cho người nước ngoài sinh sống tại Đài Loan	提供外來人士在臺生活相關諮詢服務，包括簽證、居留、工作、教育、 健保、醫療等資訊。 Cung cấp thông tin và dịch vụ tư vấn dành cho người nước ngoài sinh sống tại Đài Loan, bao gồm thị thực, cư trú, việc làm, giáo dục, bảo hiểm y tế, chăm sóc y tế và các thông tin liên quan khác. TEL : 國內1990／國外+886-800-001990 網址 : https://www.immigration.gov.tw/5385/7445/7910/

附錄三、保險資訊 Thông tin bảo hiểm

外國新生醫療保險 Bảo hiểm y tế dành cho học sinh quốc tế mới nhập học

說明 Giải thích

外國新生醫療保險

未符合全民健康保險投保資格之外籍新生，應投保本校提供之外國新生醫療保險，每月500元，預收6個月，合計新臺幣3,000元。投保期間依本校實際辦理情形為準。

Bảo hiểm y tế dành cho sinh viên nước ngoài mới nhập học

Sinh viên nước ngoài mới nhập học chưa đủ điều kiện tham gia Bảo hiểm Y tế Toàn dân phải tham gia bảo hiểm y tế dành cho sinh viên nước ngoài mới nhập học do Nhà trường cung cấp. Mức phí là 500 NTD/tháng, thu trước 6 tháng, tổng cộng 3.000 NTD. Thời gian bảo hiểm căn cứ theo tình hình thực tế do Nhà trường thực hiện.

費用：NTD 3,000 / 第一學期

Chi phí：NTD 3000 / học kỳ I

全民健康保險 Bảo hiểm y tế toàn dân

說明 Giải thích

外國學生符合全民健康保險投保資格後，應依規定參加全民健康保險，並於開學時繳交該學期健保費。

Sau khi đủ điều kiện tham gia Bảo hiểm Y tế Toàn dân, sinh viên nước ngoài phải tham gia bảo hiểm theo quy định và đóng phí bảo hiểm của học kỳ vào thời điểm khai giảng.

費用：NTD 4,956 / 學期

Chi phí：NTD 4,956 (USD 165) / học kỳ

詳細規定請參閱「衛生福利部中央健康保險署」網站。

Quy định chi tiết vui lòng tham khảo trang web của Cơ quan Bảo hiểm Y tế Quốc gia, Bộ Y tế và Phúc lợi.

網址：<http://www.nhi.gov.tw/>

Website：<http://www.nhi.gov.tw/english/index.asp>

附錄四、外僑居留證資訊

Thông tin thẻ cư trú dành cho người nước ngoài (ARC)

說明 Giải thích

外僑居留證（ARC）為外國人在臺合法居留之證明文件，記載持有人之居留身分及居留效期等相關資訊。

Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài (ARC) là giấy tờ chứng minh người nước ngoài được cư trú hợp pháp tại Đài Loan, trong đó ghi nhận tư cách cư trú, thời hạn cư trú và các thông tin liên quan.

費用 NTD 1,000 / 年

Chi phí：NTD 1000 / năm

注意事項 Nội dung chú ý

學生應自行留意外僑居留證之有效期限，並於居留效期屆滿前依規定辦理延期；逾期未辦理者，依相關法令規定處理。

Sinh viên phải tự theo dõi thời hạn hiệu lực của ARC và thực hiện thủ tục gia hạn theo quy định trước khi hết hạn. Trường hợp quá hạn mà chưa gia hạn sẽ được xử lý theo các quy định pháp luật liên quan.

詳細規定請參閱「內政部移民署」網站。

Quy định chi tiết vui lòng tham khảo trang web của Sở Di dân, Bộ Nội chính.

網址 Website :

<https://www.immigration.gov.tw/5385/7244/7250/7317/%E5%B1%85%E7%95%99/362168/>

附錄五、工作許可資訊 Thông tin về giấy phép làm việc

說明 Giải thích

外國學生如欲在臺工作，應依規定申請並取得工作許可；未取得工作許可前，不得從事工作。

Sinh viên nước ngoài nếu muốn làm việc tại Đài Loan phải xin và được cấp giấy phép làm việc theo quy định; không được làm việc khi chưa có giấy phép làm việc.

費用：NTD 100 / 次

Chi phí：NTD 100 / 1 lần

注意事項 Nội dung chú ý

1. 工作許可有效期間最長為一年；除寒暑假外，每星期工作時數不得超過20小時。
Thời hạn của giấy phép làm việc tối đa là một năm; ngoài kỳ nghỉ đông và nghỉ hè, thời gian làm việc không được vượt quá 20 giờ mỗi tuần.
2. 未取得工作許可而從事工作，或違反工作許可相關規定者，依《就業服務法》及相關法令規定處理。
Trường hợp làm việc khi chưa có giấy phép hoặc vi phạm các quy định liên quan đến giấy phép làm việc sẽ được xử lý theo Luật Dịch vụ Việc làm và các quy định pháp luật liên quan.

詳細規定請參閱「外國專業人員工作許可申辦網」相關資訊。

Quy định chi tiết và đăng ký vui lòng thực hiện tại “Hệ thống trực tuyến xin giấy phép làm việc cho người nước ngoài”.

網址 Website : <https://ezwp.wda.gov.tw/wcfonline/wSite/Control?function=IndexPage>

附錄六、停留簽證轉換居留資訊

Chuyển đổi từ visa lưu trú sang cư trú

註：已持居留簽證入境者，無須辦理本項轉換。

Ghi chú : Nếu bạn đã có visa cư trú, thì không cần làm công việc chuyển đổi visa.

說明 Giải thích

持符合就學居留資格之停留簽證入境者，得於停留期限屆滿前，依規定向內政部移民署申請居留。

Sinh viên nhập cảnh bằng visa lưu trú phù hợp với điều kiện cư trú vì mục đích học tập có thể nộp hồ sơ xin cư trú tại Sở Di dân, Bộ Nội chính trước khi hết thời hạn lưu trú.

注意事項 Lưu ý

以免簽證、落地簽證、電子簽證方式入境，或持非以就學為目的之停留簽證入境者，不得以就學事由申請轉換居留。

Người nhập cảnh theo diện miễn thị thực, visa tại cửa khẩu, visa điện tử hoặc bằng visa lưu trú không nhằm mục đích học tập không được xin chuyển sang cư trú với lý do học tập.